ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

**SỞ CÔNG THƯƠNG**

**BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ ÁN**

**“PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030”**

Đơn vị tư vấn

**Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

*Bình Dương, tháng 03 năm 2022*

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TÓM TẮT ĐỀ ÁN**

**PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ TÌNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

|  |
| --- |
| CƠ QUAN PHÊ DUYỆTỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG |
| CƠ QUAN THẨM ĐỊNHSỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ BÌNH DƯƠNG |
| CHỦ ĐẦU TƯSỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH BÌNH DƯƠNG |
| ĐƠN VỊ TƯ VẤN**VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** |

# MỤC LỤC

**Trang**

[MỤC LỤC ii](#_Toc97622772)

[DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT vi](#_Toc97622773)

[MỞ ĐẦU 1](#_Toc97622774)

[1.1 Tên đề án 1](#_Toc97622775)

[1.2 Sự cần thiết xây dựng đề án Phát triển công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 1](#_Toc97622776)

[1.3 Căn cứ pháp lý 2](#_Toc97622777)

[1.5 Yêu cầu xây dựng đề án 3](#_Toc97622778)

[1.6 Phạm vi của đề án 3](#_Toc97622779)

[1.6.1 Căn cứ xác định ngành, sản phẩm ngành chế biến gỗ 3](#_Toc97622780)

[1.6.2 Xác định ngành, sản phẩm ngành công nghiệp chế biến gỗ tập trung phát triển 3](#_Toc97622781)

[1.7 Phương pháp nghiên cứu 3](#_Toc97622782)

[1.7.1 Phương pháp nghiên cứu tài liệu 3](#_Toc97622783)

[1.7.2 Phương pháp điều tra khảo sát và thu thập số liệu, dữ liệu 4](#_Toc97622784)

[1.7.3 Phương pháp chuyên gia 4](#_Toc97622785)

[1.7.4 Sản phẩm của đề án 4](#_Toc97622786)

[1.1 ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG 5](#_Toc97622787)

[1.1.1 Tài nguyên đất 5](#_Toc97622788)

[*1.1.1.1 Sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính* 5](#_Toc97622789)

[*1.1.1.2 Sử dụng đất phân theo mục đích sử dụng* 6](#_Toc97622790)

[1.1.2 Tài nguyên rừng 6](#_Toc97622791)

[1.1.3 Môi trường, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học 6](#_Toc97622792)

[*1.1.3.1 Môi trường* 6](#_Toc97622793)

[*1.1.3.2 Biến đổi khí hậu và nước biển dâng* 6](#_Toc97622794)

[*1.1.3.3 Đa dạng sinh học* 6](#_Toc97622795)

[1.1.4 Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 7](#_Toc97622796)

[1.1.5 Sản xuất nông nghiệp 7](#_Toc97622797)

[1.1.6 Sản xuất công nghiệp 7](#_Toc97622798)

[1.1.7 Kinh doanh thương mại - dịch vụ 8](#_Toc97622799)

[1.1.8 Kim ngạch xuất nhập khẩu 8](#_Toc97622800)

[1.2 PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CHẾ BIẾN GỖ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2010 - 2020 8](#_Toc97622801)

[1.2.1. Thực trạng ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ gỗ 8](#_Toc97622802)

[*1.2.1.2. Kim ngạch xuất nhập khẩu sản phẩm đồ gỗ* 9](#_Toc97622803)

[*1.2.2.1. Số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ gỗ nội thất* 9](#_Toc97622804)

[*1.2.2.2. Số lượng lao động của các doanh nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ nội thất* 10](#_Toc97622805)

[*1.2.2.3. Sản lượng sản phẩm đồ nội thất* 10](#_Toc97622806)

[*1.2.2.4.Giá trị sản xuất* 10](#_Toc97622807)

[*1.2.2.5. Giá trị gia tăng* 11](#_Toc97622808)

[1.2.3. Ngành sản xuất đồ nội thất 13](#_Toc97622809)

[*1.2.3.1. Số lượng doanh nghiệp sản xuất đồ nội thất* 13](#_Toc97622810)

[*1.2.3.2. Số lượng lao động của các doanh nghiệp sản xuất đồ nội thất* 13](#_Toc97622811)

[*1.2.3.3. Sản lượng đồ nội thất* 13](#_Toc97622812)

[*1.2.3.5. Giá trị gia tăng* 14](#_Toc97622813)

[1.3.1 Số lượng doanh nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành chế biến gỗ 22](#_Toc97622814)

[1.3.3 Nguồn nhân lực 22](#_Toc97622815)

[1.3.4 Cơ chế chính sách phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ chế biến gỗ 22](#_Toc97622816)

[1.4 PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG 23](#_Toc97622817)

[1.4.1. Môi trường nước 23](#_Toc97622818)

[1.4.3. Chất thải rắn công nghiệp 24](#_Toc97622819)

[1.5.1 Các cam kết CPTPP liên quan đến ngành chế biến gỗ xuất khẩu Việt Nam và tỉnh Bình Dương 25](#_Toc97622820)

[*1.5.1.1 Cam kết thuế quan của Australia* 25](#_Toc97622821)

[*1.5.1.2 Cam kết thuế quan của Newzeland* 25](#_Toc97622822)

[*1.5.1.3 Cam kết thuế quan của Nhật Bản* 25](#_Toc97622823)

[*1.5.1.4 Cam kết thuế quan của Brunei, Malaysia, Singapore* 26](#_Toc97622824)

[1.5.2 Việt Nam cam kết cắt giảm, loại bỏ thuế quan đối với gỗ và các sản phẩm gỗ nhập khẩu từ các nước CPTPP 26](#_Toc97622825)

[*1.5.2.1 Mức thuế cam kết trong CPTPP* 26](#_Toc97622826)

[*1.5.2.2 So sánh mức thuế cam kết trong* CPTPP *và các mức thuế hiện đang áp dụng* 26](#_Toc97622827)

[1.5.3 Cơ hội và thác thức của CPTPP đến ngành gỗ tỉnh Bình Dương 27](#_Toc97622828)

[1.5.4 Cơ hội và thác thức của Hiệp định EVFTA đến ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương 27](#_Toc97622829)

[1.6 ĐÁNH GIÁ THÀNH TỰU, HẠN CHẾ 28](#_Toc97622830)

[1.6.1 Những thành tựu 28](#_Toc97622831)

[1.6.2 Những hạn chế 28](#_Toc97622832)

[1.7 ĐÁNH GIÁ NHỮNG CƠ HỘI, THÁCH THỨC CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ THỜI GIAN TỚI 29](#_Toc97622833)

[PHẦN 2: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 31](#_Toc97622834)

[2.1 NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 31](#_Toc97622835)

[2.2 QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VIỆT NAM 31](#_Toc97622836)

[2.2.1 Quan điểm phát triển ngành chế biến gỗ Việt Nam 31](#_Toc97622837)

[2.3 QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ TỈNH BÌNH DƯƠNG 32](#_Toc97622838)

[2.3.1 Quan điểm phát triển 32](#_Toc97622839)

[2.3.2 Mục tiêu phát triển ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương 32](#_Toc97622840)

[2.3.3 Đề xuất mô hình tăng trưởng mới 33](#_Toc97622841)

[2.4 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN 34](#_Toc97622842)

[2.4.1 Ngành chế biến gỗ nguyên liệu 34](#_Toc97622843)

[2.4.2 Ngành sản xuất sản phẩm từ gỗ, đồ mỹ nghệ 35](#_Toc97622844)

[2.5 PHÁT TRIỂN CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ 35](#_Toc97622845)

[2.5.1 Định hướng phát triển 35](#_Toc97622846)

[2.5.2 Phát triển các khu, cụm công nghiệp ngành chế biến gỗ 36](#_Toc97622847)

[2.6. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư 37](#_Toc97622848)

[2.6.1. Đối với các nhà máy hiện hữu 37](#_Toc97622849)

[2.6.2. Đối với các nhà máy mới 37](#_Toc97622850)

[PHẦN 3: GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN 38](#_Toc97622851)

[3.1 Đề xuất các nhóm giải pháp 38](#_Toc97622852)

[3.1.1. Nhóm giải pháp về đổi mới công nghệ 38](#_Toc97622853)

[3.1.2. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực 38](#_Toc97622854)

[3.1.3 Giải pháp đối với doanh nghiệp chế biến gỗ 39](#_Toc97622855)

[3.1.4 Nhóm giải pháp về vùng nguyên liệu gỗ lớn 39](#_Toc97622856)

[3.1.5. Nhóm giải pháp về thị trường tiêu thụ và sản phẩm 39](#_Toc97622857)

[3.1.7. Nhóm giải pháp xây dựng, hoàn thiện chuỗi cung ứng 41](#_Toc97622858)

[3.1.8. Nhóm giải pháp về phát triển công nghiệp hỗ trợ 41](#_Toc97622859)

[3.1.9. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường 42](#_Toc97622860)

[3.1.10. Nhóm giải pháp về phát triển hạ tầng, giao thông, logistic 42](#_Toc97622861)

[3.1.11. Nhóm giải pháp về đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước, công tác tuyên truyền, quảng bá, vận động người dân và doanh nghiệp 42](#_Toc97622862)

[3.2 Tổ chức thực hiện 43](#_Toc97622863)

[3.2.1 Cơ quan chủ trì 43](#_Toc97622864)

[3.2.2 Cơ quan phối hợp 43](#_Toc97622865)

[KẾT LUẬN 44](#_Toc97622866)

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ASEAN | : | HIệp hội các quốc gia Đông Nam Á  |
| BQL | : | Ban Quản lý  |
| CCN | : | Cụm công nghiệp  |
| CNHT | : | Công nghiệp hỗ trợ  |
| CPTPP | : | Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương  |
| DN | : | Doanh nghiệp  |
| EU | : | Liên minh Châu Âu |
| FDI | : | Đầu tư trực tiếp nước ngoài  |
| FTA | : | Hiệp định thương mại Tự do  |
| KT – XH  | : | Kinh tế - Xã hội |
| KCN | : | Khu công nghiệp  |
| KCX | : | Khu chế xuất |
| SWOT | : | Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức(Strengths, Weaknesses, Opportunities & Threats) |
| SX | : | Sản xuất  |
| TM-DV | : | Thương mại - Dịch vụ  |
| UBND | : | Ủy ban nhân dân |
| WTO | : | Tổ chức thương mại Thế giới  |

# MỞ ĐẦU

# 1.1 Tên đề án

Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

# 1.2 Sự cần thiết xây dựng đề án Phát triển công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam được xem là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn, là ngành hàng xuất khẩu quan trọng thứ 6 của Việt Nam. Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản đạt 12,5 tỷ USD, tăng 15,9% so với năm 2019, chiếm hơn 23% giá trị xuất khẩu của các ngành hàng thuộc ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Riêng gỗ và sản phẩm gỗ đạt khoảng 8.909 tỷ USD, chiếm 85% giá trị xuất siêu của toàn ngành. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ cả nước đạt 15,6 tỷ USD, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước, đứng thứ 6 về giá trị kim ngạch trong số các mặt hàng/nhóm mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam trong 11 tháng năm 2021. Trong đó kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 9,985 tỷ USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 74,73% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, giảm nhẹ so với tỷ trọng này của cùng kỳ năm 2020 đạt 76,87%. Sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu đến 120 quốc gia và vùng lãnh thổ, đứng thứ 2 Châu Á và thứ 5 trên Thế giới về kim ngạch xuất khẩu; chiếm 6% thị phần sản phẩm gỗ toàn cầu và còn nhiều dư địa để phát triển (Thủ tướng Chính phủ, 2019).

Tỉnh Bình Dương là địa phương có thế mạnh về chế biến gỗ và là một trong những địa phương hàng đầu của cả nước về xuất khẩu đồ gỗ. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương đạt 3,381 tỷ USD (Sở Công thương Bình Dương, 2019), tăng 15,55% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 12,17% tổng kim ngạch xuất khẩu. Các thị trường xuất khẩu chính như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan … tiếp tục duy trì ở mức tăng trưởng tốt. Tính đến thời điểm hiện nay, cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn đang tạo ra những lợi thế nhất định đối với ngành chế biến gỗ xuất khẩu, nhất là trong thu hút đầu tư và đơn hàng xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng tích cực do các nhà nhập khẩu Mỹ đẩy mạnh tìm kiếm hàng hóa thay thế hàng Trung Quốc.

Mặc dù có nhiều tiềm năng và lợi thế, ngành công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Bình Dương đang đối mặt với nhiều thách thức. Giá mủ cao su sụt giảm trong một thời gian dài dẫn đến tình trạng chặt cây cao su với quy mô lớn để trồng các loại cây khác. Ngoài ra, nhiều địa phương trong vùng Đông Nam bộ chuyển từ đất trồng cao su sang đất khu công nghiệp với quy mô lớn. Điều này dẫn đến nguy cơ thiếu nguyên liệu gỗ cao su cho ngành công nghiệp chế biến gỗ trong giai đoạn trước mắt và trong dài hạn. Cạnh tranh về nguồn nguyên liệu gỗ cao su phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Bình Dương diễn ra ngày càng gay gắt, đặt biệt giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước gặp nhiều bất lợi do những hạn chế về vốn đầu tư, trình độ máy móc thiết bị, nguồn nhân lực… Ngành công nghiệp chế biến gỗ mặc dù chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Bình Dương nhưng hiệu quả chưa cao, giá trị gia tăng thấp, chủ yếu là gia công. Ngoài ra, trong thời gian qua ngành công nghiệp chế biến gỗ chưa được quy hoạch, hoạt động còn phân tán, ảnh hưởng đến môi trường và khó khăn trong công tác quản lý nhà nước.

Quyết định 3281/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Dương về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 được phê duyệt từ năm 2013, đến năm 2017 ngành chế biến gỗ chưa được lập quy hoạch. Do đó, xây dựng đề án phát triển ngành chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Bình Dương là phù hợp. Ngoài ra, xây dựng đề án phát triển ngành chế biến gỗ cung cấp những cơ sở khoa học phục vụ công tác quản lý nhà nước, làm cơ sở để thu hút đầu tư vào ngành chế biến gỗ trên địa bàn.

**1.3 Căn cứ pháp lý**

- Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng Đô thị Bình Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2728/QĐ-BNN-CB ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3281/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch pháp triển công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020, có xét đến năm 2025.

- Quyết định số 4000/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 – 2020.

**1.4 Mục tiêu xây dựng đề án**

- Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 là bước cụ thể hóa Quyết định 3281/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; Cung cấp các luận cứ khoa học về phương án phát triển ngành, sản phẩm công nghiệp chế biến gỗ, đặc biệt các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ chế biến gỗ; Xây dựng danh mục các dự án đầu tư phát triển ngành chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Bình Dương trên cơ sở đó thu hút, mời gọi đầu tư; góp phần thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ theo chiều sâu.

- Là căn cứ pháp lý thực hiện quản lý nhà nước về đối với hoạt động sản xuất ngành công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**1.5 Yêu cầu xây dựng đề án**

- Đảm bảo tính khả thi, tính khoa học và tính thực tiễn; đảm bảo tính đồng bộ giữa đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ với các dự án quy hoạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương đã được phê duyệt.

- Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 phải gắn với liên kết vùng; phải gắn với vấn đề đảm bảo môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Cải tiến công nghệ nâng cao trình độ sản xuất, tăng dần tỷ lệ nội địa hóa và tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

**1.6 Phạm vi của đề án**

**1.6.1 Căn cứ xác định ngành, sản phẩm ngành chế biến gỗ**

- Căn cứ hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam: Theo Hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành, ngành chế biến gỗ bao gồm 2 ngành cấp 2 là:

*+ Chế biến gỗ, gỗ mỹ nghệ (Mã ngành 16).*

*+ Sản xuất giường tủ, bàn ghế (Mã ngành 31).*

- Căn cứ Quyết định số 3281/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, định hướng phát triển ngành chế biến gỗ như sau: “*Đa dạng các loại mẫu mã, xây dựng thương hiệu về đồ gỗ của Bình Dương trên thị trường thế giới. Hướng sản xuất các sản phẩm cao cấp cho xuất khẩu tại chỗ và thị trường nội địa nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Đầu tư công nghệ trang thiết bị hiện đại để sản xuất các loại gỗ công nghiệp cao cấp cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu để giảm tỷ lệ sử dụng gỗ nguyên liệu. Đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành chế biến và sản xuất sản phẩm gỗ: sản xuất sơ chế gỗ đầu vào, cung cấp nguyên phụ liệu cho sản xuất gỗ, giảm nhập khẩu*” (UBND tỉnh Bình Dương, 2013).

**1.6.2 Xác định ngành, sản phẩm ngành công nghiệp chế biến gỗ tập trung phát triển**

Trên cơ sở mã ngành của Quyết định 27/2018/QĐ-TTg, Quyết định 3281/QĐ-UBND tỉnh Bình Dương, các ngành, sản phẩm ngành chế biến gỗ tập trung nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Bình Dương bao gồm:

- Sản xuất gỗ nguyên liệu cho sản xuất đồ gỗ phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Sản xuất sản phẩm đồ gỗ cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

**1.7 Phương pháp nghiên cứu**

**1.7.1 Phương pháp nghiên cứu tài liệu**

 Nghiên cứu, tổng thuật các tài liệu liên quan đến ngành chế biến gỗ làm cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng, dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến ngành chế biến gỗ trong thời gian tới.

Các tài liệu, số liệu thu thập bao gồm:

+ Các dự án quy hoạch được hê duyệt liên quan đến ngành chế biến gỗ, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương qua các năm; Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Dương các nhiệm kỳ 2015 – 2020, 2016 – 2020, 2020 – 2025.

+ Số liệu thống kê, số liệu các sở ngành có liên quan, số liệu của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương, số liệu doanh nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**1.7.2 Phương pháp điều tra khảo sát và thu thập số liệu, dữ liệu**

 - Điều tra chọn mẫu doanh nghiệp hoạt sản xuất ngành chế biến gỗ, số lượng doanh nghiệp điều tra là 100 doanh nghiệp. Phương pháp chọn mẫu: phân tầng, giản đơn. Thực hiện phỏng vấn trực tiếp dựa trên bản phỏng vấn xây dựng sẵn. Đối tượng phỏng vấn là Lãnh đạo của các doanh nghiệp hoạt động sản xuất ngành chế biến gỗ tại Bình Dương.

- Làm việc với Ban Quản lý các khu công nghiệp để tìm hiểu thực trạng hoạt động ngành chế biến gỗ hoạt động trong các khu công nghiệp.

- Làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để tìm hiểu tình hình môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương nói chung và đối với doanh nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Làm việc với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để thu thập thông tin dữ liệu lao động công nghiệp nói chung và ngành chế biến gỗ nói riêng.

- Làm việc với Sở Công thương để thu thập thông tin, dữ liệu công nghiệp nói chung và ngành chế biến gỗ nói riêng.

**1.7.3 Phương pháp chuyên gia**

- Tổ chức hội thảo khoa học, xin ý kiến chuyên gia về phát triển ngành chế biến gỗ.

- Tổ chức họp, lấy ý kiến góp ý của các sở ngành.

**1.7.4 Sản phẩm của đề án**

Báo cáo tổng hợp; tóm tắt; hệ thống bản đồ; phụ lục số liệu.

**PHẦN 1: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ TỈNH BÌNH DƯƠNG**

1.1 ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

* + 1. Tài nguyên đất

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Bình Dương là 2.694,64 km2. Tỉnh Bình Dương có 06 nhóm đất chính gồm đất xám 113.786,93 ha, chiếm 42,23%; đất đỏ vàng 123.684,8 ha, chiếm 45,9%; đất phù sa ven sông 13.754,18 ha, chiếm 5,1%; đất phèn 3.290,72 ha, chiếm 1,22%; đất dốc tụ 2.519,46 ha, chiếm 0,94% diện tích đất tự nhiên. Đất đai ở tỉnh Bình Dương ít màu mỡ hơn so với các tỉnh Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, nhưng thích hợp phát triển cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả. Đặc biệt là thích hợp với cây cao su cho hiệu quả cao. Đây là nguyên liệu chủ yếu để chế biến gỗ cao sau.

***1.1.1.1 Sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính***

****

**Hình** **1. 1** **Bản đồ hành chính tỉnh Bình Dương**

\* *Ghi chú: Thị xã Dĩ An và Thị xã Thuận An nay đã là Thành phố Dĩ An và Thành phố Thuận An (từ ngày 1/2/2020).*

Đơn vị hành chính của tỉnh Bình Dương bao gồm 03 thành phố trực thuộc tỉnh, 02 thị xã và 04 huyện. Từ ngày 1/2/2020, hai thị xã Thuận An và Dĩ An chính thức là thành phố Dĩ An và thành phố Thuận An. Địa giới theo hành chính được phân bố không đều, tập trung 04 huyện và 02 thị xã phía Tây - Bắc và Đông của tỉnh chiếm 90,26%.

***1.1.1.2 Sử dụng đất phân theo mục đích sử dụng***

Theo Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2020), diện tích đất nông nghiệp của tỉnh năm 2020 là 203.916 ha, chiếm 75,67% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh; đất phi nông nghiệp là 65.548 ha (chiếm 24,33%). Theo Nghị quyết 59/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Dương, đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh là 190.535 ha, chiếm 70,71%/tổng diện tích. Như vậy, diện tích đất nông nghiệp năm 2020 của Bình Dương cao hơn 13.381 ha so với điều chỉnh sử dụng đất của Chính phủ.

* + 1. Tài nguyên rừng

Theo Cục thống kê tỉnh Bình Dương, diện tích đất lâm nghiệp có rừng năm 2020 của tỉnh là 10.714 ha (chiếm 3,98%), trong đó: rừng sản xuất là 6.869 ha, rừng phòng hộ là 3.652 ha, rừng đặc dụng là 192 ha (Cục thống kê tỉnh Bình Dương, 2020). Theo số liệu trong Nghị quyết 59/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ, năm 2020 diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh là 10.707 ha. Trong đó: đất có rừng phòng hộ là 3.652 ha, rừng đặc dụng là 261 ha, rừng trồng là 6.794 ha.

* + 1. Môi trường, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học

***1.1.3.1 Môi trường***

Trong nhiều năm qua, tỉnh Bình dương đã hình thành nhiều KCN, diện tích rừng đầu nguồn có sự suy giảm. Do môi trường trong các KCN tập trung đã được kiểm soát ngay từ khi thành lập, đúng quy hoạch, trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải. Mặc dù vậy, môi trường công nghiệp và đô thị vẫn còn những hạn chế.

***1.1.3.2 Biến đổi khí hậu và nước biển dâng***

Tỉnh Bình Dương có địa thế khá cao và xa biển, khá an toàn với thảm họa của thiên nhiên xảy ra. Tuy nhiên, thời gian qua, có tình trạng nước triều dâng đưa mặn vào một số đoạn sông gây nhiễm mặn các vùng nước ven sông, đặc biệt là khi nước triều dâng và mưa lớn đã có hiện tượng ngập úng nhiều nơi.

***1.1.3.3 Đa dạng sinh học***

Sự chuyên canh cây trồng đã làm mất đi sự cân bằng các chủng loài thực vật và làm suy thoái đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh. Một số diện tích rừng tự nhiên đã được thay thế bằng những sinh cảnh mới đơn điệu, như rừng bạch đàn, rừng keo, rừng cao su ở huyện Phú Giáo, Dầu Tiếng. Điển hình là Vườn trái cây Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, một địa danh du lịch rất nổi tiếng của Bình Dương và là một di sản sinh thái nông nghiệp đặc trưng, ven sông Sài Gòn.

**1.1.4 Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

*Tốc độ tăng trưởng GRDP (theo giá so sánh 2010):* giai đoạn 2011-2015 bình quân tăng 8,28%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng 9,35%/năm. Tốc độ tăng trưởng GRDP thời kỳ 2011-2020 bình quân tăng 8,8%/năm (Vùng Đông Nam bộ tăng bình quân 6,67%/năm).

*Cơ cấu GRDP:* chuyển dịch đúng hướng theo mục tiêu đề ra là tăng dần tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp, dịch vụ tiếp tục phát triển ổn định, giữ vai trò chủ lực của nền kinh tế; nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Năm 2020, cơ cấu GRDP của Bình Dương là công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp - thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, tương ứng đạt 66,53% - 22,78% - 2,51% - 8,18% (Nghị quyết là 63,2% - 26% - 3% - 7,8%).

Bảng 1. 1 Tốc độ tăng GRDP trên địa bàn theo giá SS 2010

*Đơn vị tính: %*

| **Giai đoạn**  | **Tổng số**  | **Chia ra**  |
| --- | --- | --- |
| **Nông, lâm nghiệp và thủy sản**  | **Công nghiệp và xây dựng**  | **Dịch vụ**  | **Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm**  |
| 2011 - 2015 | 8,28 | 3,06 | 9,1 | 9,32 | 3,48 |
| 2016 - 2020 | 9,35 | 2,74 | 10,02 | 8,89 | 7,98 |
| 2011 - 2020 | 8,8 | 2,9 | 9,56 | 9,1 | 5,71 |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2020)

**1.1.5 Sản xuất nông nghiệp**

Nông nghiệp tỉnh Bình Dương tiếp tục chuyển dịch theo hướng nông nông nghiệp đô thị, NNƯDCNC, sản xuất hàng hóa có giá trị và hiệu quả cao; giá trị bình quân sản xuất nông nghiệp đạt trên 100 triệu đồng/ha/năm. Thực hiện tốt Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM, đến nay, 100% xã và 100% huyện, thị đạt chuẩn nông thôn mới. Điều này cho thấy phát triển NNCNC, nông nghiệp sạch, nông sản hữu cơ theo tiêu chuẩn Organic, sản xuất VietGAP, GlobalGAP đang và sẽ là hướng đi tất yếu trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bình Dương trong thời gian tới.

**1.1.6 Sản xuất công nghiệp**

Công nghiệp tiếp tục là ngành trụ cột tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Dương. Trong 5 năm qua (2016-2020), Bình Dương tiếp nhận có chọn lọc các dự án có hàm lượng công nghệ cao, bảo vệ môi trường, ít thâm dụng lao động theo đúng định hướng phát triển. Trong 5 năm qua, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân 9,64%/năm, quy mô ngành công nghiệp tăng 1,6 lần so với năm 2015 và chiếm 9,7% sản xuất công nghiệp của cả nước. Công nghiệp hỗ trợ bước đầu có sự phát triển, gắn với sự liên kết chuỗi giá trị của các tập đoàn đa quốc gia; phát triển sản xuất công nghiệp theo chiều sâu, công nghiệp chế tạo. Từng bước chuyển dịch phát triển công nghiệp từ phía Nam lên phía Bắc của tỉnh.

**1.1.7 Kinh doanh thương mại - dịch vụ**

Hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh đạt mức tăng trưởng khá trong những năm qua, trở thành ngành kinh tế lớn thứ hai và đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế nhanh và bền vững của tỉnh Bình Dương.Tổng mức bản lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng liên tục gia tăng trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng bình quân 16,25%/năm. Năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ thực hiện 252.889 tỷ đồng, tăng 12,28% so với năm 2019. Số lượng chợ trên địa bàn tỉnh từ 2016-2020 hoạt động theo quy hoạch là 106 chợ. Các ngành dịch vụ chất lượng cao, có hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị tăng cao phát triển mạnh.

**1.1.8 Kim ngạch xuất nhập khẩu**

*Về kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2015-2020*, có xu hướng tăng qua các năm, tốc độ tăng bình quân 9,31%/năm. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu đạt 27.443 triệu USD, 8.796 triệu USD (tương ứng tăng 47%) so với năm 2015 (18.647 triệu USD), tăng gấp 1,47 lần so với năm 2015. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến, phát triển xuất khẩu nhóm hàng công nghệ.

*Về kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 2015-2020*, có xu hướng tăng lên, tăng bình quân 10,86%/năm. Cao nhất là năm 2020 đạt 24.019 triệu USD, tăng 10.252 triệu USD (tương ứng tăng 74%) so với năm 2015 (3.767 triệu USD). Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.

**1.1.9 Thu hút đầu tư nước ngoài**

 Trong 10 năm qua, Bình Dương đã thu hút được 2.268 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng số vốn 21,69 tỷ USD. Giai đoạn 2016-2020 thu hút 11,51 tỷ USD vốn đầu tư, tăng 13,06% so với giai đoạn 2011-2015. Nhiều dự án đầu tư lớn của các tập đoàn nổi tiếng trên thế giới đã đầu tư vào Bình Dương như: Tokyu Nhật Bản, Procter & Gamble (P&G), Kumho, SCG Siam Cement, Uni-President, Marusen foods, Mapletree … Đến nay, Bình Dương là một trong 3 địa phương thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt trên 35 tỷ USD (sau TPHCM và Hà Nội). Đã có 65 quốc gia và vùng lãnh thổ đăng ký đầu tư tại Bình Dương. Các dự án thu hút vốn đầu tư nước ngoài mới của Bình Dương chủ yếu vẫn là lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, phần lớn là đầu tư vào khu công nghiệp với mục đích xây dựng nhà xưởng, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

****1.2 PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CHẾ BIẾN GỖ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

**1.2.1. Thực trạng ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ gỗ**

***1.2.1.1. Nguồn nguyên liệu gỗ***

Nguồn nguyên liệu gỗ của tỉnh Bình Dương được trồng trong nước, bao gồm hai loại gỗ chính sau: *Gỗ cao su*: được trồng tập trung tại các tỉnh Vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên: Bình Phước, Đồng Nai, Lâm Đồng, Đắc Lắk... *Gỗ keo (hay còn được gọi là tràm*: được trồng tập trung tại các tỉnh miền Trung. Ngoài ra, nguồn nguyên liệu gỗ của tỉnh được nhập khẩu từ Mỹ, Liên minh Châu Âu (EU) bao gồm các loại gỗ sau: gỗ tròn Beech (dẽ gai), Veneer Oak (sồi), Walnut (óc chó)...

***1.2.1.2. Kim ngạch xuất nhập khẩu sản phẩm đồ gỗ***

**Kim ngạch xuất nhập khẩu gỗ nguyên liệu**: Kim ngạch xuất khẩu gỗ nguyên liệu tỉnh Bình Dương có xu hướng giảm qua các năm. Kim ngạch xuất khẩu gỗ nguyên liệu năm 2020 so với năm 2015 giảm 11,58 triệu USD (tương ứng giảm 12,56%). Kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu tỉnh Bình Dương có sự biến động qua các năm, cao nhất là năm 2019 và giảm ở năm 2020, nguyên nhân chính là do diễn biến phức tạp của đại dịch Covid – 19 trên toàn thế giới, đã gây ảnh hưởng lớn đến kinh tế toàn cầu và Việt Nam.

**Kim ngạch xuất nhập khẩu đồ gỗ:** Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Bình Dương qua các năm 2015, 2019, 2020 có xu hướng tăng lên và lần lượt là 2.263,624 triệu USD, 4.848,879 triệu USD, 5.286,469 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ năm 2020 so với năm 2015 tăng 3.022,85 triệu USD, tương ứng tăng 133,54%. Kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ năm 2020 của tỉnh Bình Dương qua các năm 2015, 2019, 2020 có xu hướng tăng và lần lượt là 55,537 triệu USD, 142,352 triệu USD, 222,778 triệu USD. Kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ năm 2020 so với năm 2015 tăng 169,24 triệu USD, tương ứng tăng 316,12%.

***1.2.1.3. Thị trường tiêu thụ sản phẩm đồ gỗ***

*Trong nước*: thị trường tiêu thụ các sản phẩm đồ gỗ của tỉnh Bình Dương chủ yếu là tại chỗ (Bình Dương) và các tỉnh, thành phố Vùng Đông Nam bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long. *Thị trường* x*uất khẩu**:* Năm 2020, tỉnh Bình Dương chủ yếu xuất khẩu đi các nước như: Mỹ (46,033%), Hồng Kông (10,99%), Đài Loan (9,24%), Ma Cao (4,24%), Nhật Bản (4,227%). *Thị trường nhập khẩu*: Năm 2020, tỉnh Bình Dương chủ yếu nhập khẩu từ các nước: Trung Quốc (76,18%), các tỉnh thành trong cả nước (19,26%), Ấn Độ (1,39%), Malaysia (0,95%), Indonesia (0,52%), Thái Lan (0,46%).

**1.2.2. Ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ gỗ nội thất**

***1.2.2.1. Số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ gỗ nội thất***

Giai đoạn 2010-2019, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2019 tăng gấp 3,23 số doanh nghiệp năm 2010. Ngành công nghiệp chế biến tăng gấp 2,59 lần từ 2.970 DN năm 2010 tăng lên 7.711 doanh nghiệp năm 2019. Số doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ nội thất năm 2019 là 745 DN, tăng gấp 2,75 lần so với năm 2010 (271 DN). Tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2010-2019 là 11,89%/năm. Thời gian qua, ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ nội thất đã thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia đầu tư, sản xuất, cho thấy ngành này có nhiều cơ hội và tiềm năng phát triển thời gian tới.

***1.2.2.2. Số lượng lao động của các doanh nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ nội thất***

Giai đoạn 2011-2019, tổng số lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng từ 782.377 người năm 2011 tăng lên 1.149.430 người năm 2019; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2012-2019 đạt 4,93%/năm. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến tăng từ 638.163 người năm 2011 tăng lên 973.315 người năm 2019; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2012-2019 đạt 5,42%/năm. Trong các ngành công nghiệp chế biến, ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ nội thất tăng từ 22.156 người năm 2011 tăng lên 33.008 người năm 2019; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2012-2019 đạt 5,11%/năm.

***1.2.2.3. Sản lượng sản phẩm đồ nội thất***

Giai đoạn 2011-2020, sản lượng các loại sản phẩm đồ nội thất trên địa bàn tỉnh Bình Dương có xu hướng tăng dần. Cụ thể, sản lượng gỗ rừng trồng tăng từ 5.109 m3 năm 2011 lên 11.096 m3 năm 2018 (gấp 2,17 lần). Trong đó, sản lượng gỗ nguyên liệu giấy tăng từ 3.354 m3 năm 2011 lên 5.221 m3 năm 2018 (gấp 1,56 lần). Bên cạnh đó, sản lượng ván ép tăng từ 438.000 m3  năm 2015 lên 492.000 m3 năm 2020 (gấp 1,12 lần). Riêng sản lượng gỗ xẻ giảm từ 528.000 m3 năm 2011 xuống còn 260.000 m3 năm 2020 (bằng 0,49 lần) (Cục Thống kê Tỉnh Bình Dương, 2011-2020).

***1.2.2.4.Giá trị sản xuất***

Giai đoạn 2010-2019, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng từ 271.232,6 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 618.458,6 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá so sánh 2010); tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 9,59%/năm. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến tăng từ 267.461,4 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 604.317,6 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá so sánh 2010); tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 9,48%/năm. Trong các ngành công nghiệp chế biến, ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ nội thất tăng từ 6.522,6 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 12.594,8 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá so sánh 2010); tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 7,59%/năm. Giai đoạn 2010-2019, tổng GTSX trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng từ 271.232,6 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 853.310,5 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá hiện hành).

**Bảng 1. 3 Giá trị sản xuất ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ nội thất tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010-2019 (theo giá ss 2010)**

*Đơn vị tính:Triệu đồng*

| **Ngành** | **Tổng số** | ***Công nghiệp chế biến*** | **Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ nội thất** |
| --- | --- | --- | --- |
| 2010 | 271.232.564 | *267.461.359* | 6.522.579 |
| 2015 | 422.838.038 | *416.939.245* | 12.408.881 |
| 2016 | 466.097.204 | *459.806.584* | 13.557.696 |
| 2017 | 511.940.470 | *504.726.118* | 15.502.518 |
| 2018 | 573.339.846 | *560.246.654* | 13.764.849 |
| 2019 | 618.458.623 | *604.317.591* | 12.594.814 |
| Tốc độ tăng BQ GĐ 2011-2019 (%/năm) | 9,59 | *9,48* | 7,59 |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2010-2019)

***1.2.2.5. Giá trị gia tăng***

Giai đoạn 2010-2019, tổng giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng từ 57.130,6 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 130.046,9 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá so sánh 2010); tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 9,57%/năm. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến tăng từ 55.337,6 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 124.781,1 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá so sánh 2010); tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 9,46%/năm. Trong các ngành công nghiệp chế biến, ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ nội thất tăng từ 1.575,9 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 3.042,9 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá so sánh 2010); tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 7,59%/năm. Giai đoạn 2010-2019, tổng giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng từ 57.130,6 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 184.051,2 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá hiện hành).

Bảng 1. 4 Giá trị gia tăng ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ nội thất tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010-2019 (theo giá so sánh 2010)

*Đơn vị tính:Triệu đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngành** | **Tổng số** | **Công nghiệp chế biến** | **Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm đồ nội thất** |
| 2010 | 57.130.567 | 55.337.628 | 1.575.855 |
| 2015 | 89.813.845 | 86.998.337 | 2.997.986 |
| 2016 | 98.358.260 | 95.337.668 | 3.275.539 |
| 2017 | 108.460.192 | 105.009.878 | 3.745.408 |
| 2018 | 121.475.441 | 116.561.103 | 3.325.588 |
| 2019 | 130.046.883 | 124.781.120 | 3.042.907 |
| Tốc độ tăng BQ GĐ 2011-2019 (%/năm) | 9,57 | 9,46 | 7,59 |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2010-2019)

***1.2.2.6. Kết quả khảo sát doanh nghiệp sản xuất gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ***

Qua khảo sát 17 doanh nghiệp sản xuất gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ trên địa bàn tỉnh Bình Dương về chiến lược cách mạng công nghiệp 4.0 tại doanh nghiệp cho thấy, 10 doanh nghiệp (58,82%) cho rằng chưa hiểu gì về CMCN 4.0, 4 doanh nghiệp (23,53%) đã hiểu về CMCN 4.0 nhưng chưa có ý tưởng ban đầu về chiến lược; 2 doanh nghiệp (11,76%) có ý tưởng ban đầu về chiến lược CMCN 4.0 và 1 doanh nghiệp (5,88%) đang thực hiện chiến lược.

Bảng 1. 5 Ý kiến đánh giá của doanh nghiệp về chiến lược cách mạng công nghiệp 4.0 tại doanh nghiệp (2020)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung**  | **Số ý kiến****(ý kiến)** | **Tỷ lệ** **(%)** |
| 1. Chưa hiểu gì về CMCN 4.0 | 10 | 58,82 |
| 2. Đã hiểu về CMCN 4.0 nhưng chưa có ý tưởng ban đầu về chiến lược  | 4 | 23,53 |
| 3. Có ý tưởng ban đầu về Chiến lược  | 2 | 11,76 |
| 4. Đã xây dựng được chiến lược  | 0 | 0,00 |
| 5. Đang thực hiện chiến lược | 1 | 5,88 |
| **Tổng cộng**  | **17** | **100** |

Nguồn: Kết quả khảo sát của Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM (2020)

 Qua khảo sát 07 doanh nghiệp sản xuất gỗ nguyên liệu, nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào của các doanh nghiệp: nguồn nguyên liệu chủ yếu là từ rừng trồng trong nước đạt 187.868 m3, gỗ rừng trồng nhập khẩu đạt 2.162 m3. Gỗ rừng trồng trong nước chủ yếu là gỗ tràm, gỗ cao su. Gỗ rừng trồng nhập khẩu chủ yếu là gỗ sồi, gỗ thông, gỗ óc chó từ các nước Mỹ, NewZeland… *(xem phụ lục 1)*.

 Những thuận lợi chính trong quá trình sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp là: thị trường tiêu thụ ổn định (14,3% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), đã quen thuộc với tâm lý, yêu cầu của khách hàng nội địa (28,6% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý); người mua không yêu cầu cao về chất lượng gỗ nguyên liệu (14,3% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý); người mua không quan tâm đến tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu (14,3% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý); chính sách không đòi hỏi khắt khe về chất lượng sản phẩm, bao gồm tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu (14,3% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý). Cũng có ý kiến khác cho rằng, mặc dù giá nguyên liệu đầu vào tăng cao nhưng doanh nghiệp vẫn cố gắng để không tăng giá, không gây ảnh hưởng đến người tiêu dùng. Tuy nhiên, trong năm 2020 Hiệp định EVFTA được ký kết và chính thức có hiệu lực, một tiêu chuẩn chung đối với các nguyên liệu gỗ là yêu cầu các nguồn nguyên liệu phải đạt được các chứng chỉ về chất lượng như FSC, PEFC…. để đáp ứng yêu cầu về chất lượng của các đối tác nước ngoài.

Kết quả khảo sát những khó khăn chính trong quá trình SXKD của các doanh nghiệp là: kênh tiêu thụ trong nước phức tạp (28,6% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý); tiền bán hàng thu hồi chậm (42,9% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý); thiếu các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường (28,6% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý).

 Một số thông tin cần thiết cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất gỗ nguyên liệu thời gian tới như sau: thông tin về chính sách và quy định của Việt Nam liên quan đến ngành gỗ (57,1% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý); thông tin về các chính sách và quy định của Việt Nam liên quan đến sản phẩm xuất khẩu gỗ (57,1% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý); số liệu về tổng quan tình hình xuất - nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam (42,9% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý); số liệu diễn biến rừng và lượng gỗ khai thác tại Việt Nam (42,9% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý); số liệu về tinh hình thị trường nội địa (28,6% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý) và số liệu diễn biến rừng và thương mại gỗ trên thế giới (14,3% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý).

**1.2.3. Ngành sản xuất đồ nội thất**

***1.2.3.1. Số lượng doanh nghiệp sản xuất đồ nội thất***

 Giai đoạn 2010-2019, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng gấp 3,23 lần từ 7.435 doanh nghiệp năm 2010 tăng lên 24.071 doanh nghiệp năm 2019. Trong các ngành công nghiệp chế biến, ngành sản xuất đồ nội thất tăng gấp 2,31 lần từ 400 doanh nghiệp năm 2010 tăng lên 924 doanh nghiệp năm 2019; trong đó: 253 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 27,47% tổng số và 671 doanh nghiệp Việt Nam, chiếm 72,53% tổng số.

***1.2.3.2. Số lượng lao động của các doanh nghiệp sản xuất đồ nội thất***

Giai đoạn 2011-2019, tổng số lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng từ 782.377 người năm 2011 tăng lên 1.149.430 người năm 2019; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 4,93%/năm. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến tăng từ 638.163 người năm 2011 tăng lên 973.315 người năm 2019; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 5,42%/năm. Trong các ngành công nghiệp chế biến, ngành sản xuất đồ nội thất tăng từ 125.291 người năm 2011 tăng lên 179.803 người năm 2019; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 4,62%/năm.

***1.2.3.3. Sản lượng đồ nội thất***

Giai đoạn 2011-2020, sản lượng các loại sản phẩm đồ nội thất trên địa bàn tỉnh Bình Dương có xu hướng tăng dần. Cụ thể, sản lượng ghế có khung bằng gỗ tăng từ 10.605.000 chiếc năm 2011 lên 24.081.000 chiếcnăm 2020 (gấp 2,27 lần). Song song đó, sản lượng giường bằng gỗ tăng từ 3.427.000 chiếc năm 2011 lên 5.339.000 chiếc năm 2020 (gấp 1,56 lần); sản lượng tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp) tăng từ 5.230.000 chiếc năm 2011 lên 12.122.000 chiếc năm 2020 (gấp 2,32 lần); sản lượng bàn bằng gỗ tăng từ 5.444.000 chiếc năm 2011 lên 11.029.000 chiếc năm 2020 (gấp 2,03 lần).

***1.2.3.4. Giá trị sản xuất***

Giai đoạn 2010-2019, tổng GTSX trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng từ 271.232,6 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 618.458,6 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá so sánh 2010); tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 9,59%/năm. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến tăng từ 267.461,4 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 604.317,6 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá so sánh 2010); tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 9,48%/năm. Trong các ngành công nghiệp chế biến, ngành sản xuất đồ nội thất tăng từ 32.617,9 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 75.736,1 tỷ đồng năm 2019 (*tính theo giá so sánh 2010*); tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 9,81%/năm. Giai đoạn 2010-2019, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng từ 271.232,6 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 853.310,5 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá hiện hành).

Bảng 1. 13 Giá trị sản xuất ngành sản xuất đồ nội thất

tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010-2019 (theo giá so sánh 2010)

*Đơn vị tính:Triệu đồng*

| **Năm**  | **Tổng số** | **Công nghiệp chế biến** | **Sản xuất đồ nội thất** |
| --- | --- | --- | --- |
| 2010 | 271.232.564 | 267.461.359 | 32.617.933 |
| 2015 | 422.838.038 | 416.939.245 | 38.480.460 |
| 2016 | 466.097.204 | 459.806.584 | 42.532.993 |
| 2017 | 511.940.470 | 504.726.118 | 49.641.538 |
| 2018 | 573.339.846 | 560.246.654 | 64.347.787 |
| 2019 | 618.458.623 | 604.317.591 | 75.736.142 |
| **Tốc độ tăng BQ GĐ 2011-2019 (%/năm)** | **9,59** | **9,48** | **9,81** |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương hàng năm

***1.2.3.5. Giá trị gia tăng***

Giai đoạn 2010-2019, tổng giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng từ 57.130,6 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 130.046,9 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá so sánh 2010); tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 9,57%/năm. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến tăng từ 55.337,6 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 124.781,1 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá so sánh 2010); tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 9,57%/năm. Trong các ngành công nghiệp chế biến, ngành sản xuất đồ nội thất tăng từ 8.239,3 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 19.131,0 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá so sánh 2010); tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 9,81%/năm. Giai đoạn 2010-2019, tổng giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng từ 57.130,6 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 184.051,2 tỷ đồng năm 2019 (tính theo giá hiện hành).

Bảng 1. 14 Giá trị gia tăng ngành sản xuất đồ nội thất trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010-2019 (theo giá so sánh 2010)

*Đơn vị tính:Triệu đồng*

| **Năm** | **Tổng số** | **Công nghiệp chế biến** | **Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế** |
| --- | --- | --- | --- |
| 2010 | 57.130.567 | 55.337.628 | 8.239.290 |
| 2015 | 89.813.845 | 86.998.337 | 9.720.164 |
| 2016 | 98.358.260 | 95.337.668 | 10.743.834 |
| 2017 | 108.460.192 | 105.009.878 | 12.539.452 |
| 2018 | 121.475.441 | 116.561.103 | 16.254.251 |
| 2019 | 130.046.883 | 124.781.120 | 19.130.950 |
| **Tốc độ tăng BQ** **GĐ 2011-2019 (%/năm)** | **9,57** | **9,46** | **9,81** |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2010-2019)

***1.2.3.6. Kết quả khảo sát doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu***

Năm 2021, Hiệp hội Chế biến gỗ tỉnh Bình Dương (BIFA) tiến hành khảo sát 20 doanh nghiệp. Xét về quy mô lao động, trong số 20 doanh nghiệp được khảo sát, chúng tôi nhận thấy cơ cấu của họ như sau:

+ Dưới 500 lao động: 7 doanh nghiệp (chiếm 35% tổng số doanh nghiệp được khảo sát).

+ Từ 500 đến 1.000 lao động: 5 doanh nghiệp (chiếm 25% tổng số doanh nghiệp được khảo sát).

+ Trên 1.000 lao động: 8 doanh nghiệp (chiếm 40% tổng số doanh nghiệp được khảo sát).

Xét theo quy mô về diện tíchmặt bằng sản xuất, cơ cấu các doanh nghiệp được khảo sát phân bố như sau:

+ Dưới 1 ha: 2 doanh nghiệp (chiếm 10% tổng số doanh nghiệp được khảo sát).

+ Từ 1 đến 5 ha: 9 doanh nghiệp (chiếm 45% tổng số DN được khảo sát).

+ Từ 5 đến 10 ha: 5 doanh nghiệp (chiếm 25% tổng số DN được khảo sát).

+ Trên 10 ha: 4 doanh nghiệp (chiếm 20% tổng số doanh nghiệp được khảo sát).

Do vậy, để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu đánh giá doanh nghiệp, căn cứ vào đặc trưng sản xuất, quy mô và sản phẩm của các công ty, chúng tôi đã chia thành 3 nhóm như sau:

+ Nhóm 1: Các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu điển hình: 13 Công ty. Trong đó: 1 doanh nghiệp nhỏ (dưới 100 lao động); 3 doanh nghiệp trung bình (00-500 lao động); 9 doanh nghiệp lớn (500-2.000 lao động).

+ Nhóm 2: Các doanh nghiệp có sản phẩm gỗ khác: 3 công ty. Trong đó: 1 doanh nghiệp sản xuất gỗ công nghiệp; 2 doanh nghiệp sản xuất sofa xuất khẩu.

+ Nhóm 3: Các doanh nghiệp chế biến gỗ nhỏ chưa đủ quy mô công nghiệp: 4 công ty.

 Bảng 1. 15 Quy mô lao động và diện tích sản xuất của doanh nghiệp chế biến gỗ khảo sát (2021)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quy mô lao động (LĐ)** | **Số DN** | **Tỷ lệ (%)** | **Diện tích sản xuất****(ha)** | **Số DN** |
| Dưới 500 LĐ | 7 | 35 | Dưới 1 ha | 2 |
| Từ 500 – 1000 LĐ | 5 | 25 | Từ 1 – 5ha | 9 |
| Trên 1000 LĐ | 8 | 40 | Từ 5 – 10 ha | 5 |
| Tổng cộng | 20 | 100 | Trên 10 ha | 4 |

Nguồn: Kết quả khảo sát của BIFA (2021)

 Kết quả khảo sát các doanh nghiệp chế biến gỗ được khảo sát theo từng nhóm như sau:

- ***Nhóm 1 - Các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu điển hình***:

**+ Về diện tích sản xuất và hiệu quả sử dụng mặt bằng:**

Qua khảo sát cho thấy, tổng diện tích sản xuất của 13 doanh nghiệp được khảo sát là 75,1 ha, trong đó doanh nghiệp có diện tích sản xuất lớn nhất là Công ty Hoàng Thông: 8,5 ha và doanh nghiệp có diện tích sản xuất nhỏ nhất là Công ty Liên Thanh: 0,6 ha.

Hiệu quả trung bình sử dụng mặt bằng SX của các doanh nghiệp thuộc nhóm này là **3.502.780 USD/ha/năm**, có nghĩa là cứ trên mỗi một ha sản xuất (bao gồm diện tích nhà xưởng + diện tích kho bãi), trong khoảng thời gian 2 năm liên tiếp là 2020 và 2021, một doanh nghiệp trung bình tạo ra được 3.502.780 USD giá trị xuất khẩu mỗi năm. Con số này tương đối phù hợp với mặt bằng chung của cả nước hiện nay là 3.5 triệu USD/ha/năm

Kết quả tính toán cũng cho thấy doanh nghiệp đạt hiệu quả sử dụng mặt bằng cao nhất là Công ty Kettle Interios Asia: 7.243.697 ISD/năm và doanh nghiệp đạt hiệu quả thấp nhất là Công ty Dầu Tiếng: 1.449.275,36 USD/ha/năm.

Bảng 1. 16. Doanh thu xuất khẩu và hiệu quả sử dụng lao động, mặt bằng sản xuất của các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu điển hình (2021)

| **TT** | **Doanh nghiệp** | **Diện tích SX****(đvt: ha)** | **SL công nhân trực tiếp sản xuất** | **Doanh thu XK TB** | **Hiệu quả TB sử dụng MBSX** | **Hiệu quả sử dụng lao động** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *USD/năm* | *USD/ha/năm* | *USD/người/năm* |
| 1 | Tiến Triển | 8,04 | 834 | 26,456,522 | 3,290,612.16 | 31,707 |
| 2 | Thuận An  | 2,3 | 304 | 7,600,000 | 3,304,347.83 | 25,000 |
| 3 | Liên Thanh | 0,6 | 24 | 3,913,043 | 6,521,739.13 | 163,043 |
| 4 | Dầu Tiếng | 1,98 | 322 | 2,869,565 | 1,449,275.36 | 8,923 |
| 5 | Thiết Đan | 3,65 | 725 | 16,672,884 | 4,567,913.30 | 22,991 |
| 6 | Hiệp Long | 4 | 384 | 9,782,609 | 2,445,652.17 | 25,476 |
| 7 | Nam Mỹ  | 3,4 | 160 | 9,750,000 | 2,867,647.06 | 60,938 |
| 8 | Kettle Interiors Asia  | 2.975 | 800 | 21,550,000 | 7,243,697.48 | 26,938 |
| 9 | Hoàng Thông | 8,5 | 2.000 | 55,000,000 | 6,470,588.24 | 27,500 |
| 10 | MIFACO | 4,25 | 675 | 15,086,957 | 3,549,872.12 | 22,344 |
| 11 | Tân Thành | 3 | 480 | 15,804,348 | 5,268,115.94 | 32,926 |
| 12 | Đức Thành | 5 | 960 | 19,130,435 | 3,826,086.96 | 19,928 |
| 13 | Trường Thành | 22 | 1.460 | 44,130,435 | 2,005,928.85 | 30,226 |
| 14 | Nguyễn Thanh  | 5,4 | 520 | 15,294,489 | 2,832,312.86 | 29,412 |
|  | **Tổng cộng** | **75,10** | **9.648** | **263,041,286** | **3,502,780.29** | **27,263** |

Nguồn: Kết quả khảo sát của BIFA (2021)

***+* Lao động trực tiếp sản xuất và hiệu quả sử dụng lao động:**

Kết quả khảo sát cho thấy, tổng số lao động trực tiếp sản xuất của 13 doanh nghiệp được khảo sát là 9.648 người, trong đó doanh nghiệp có số lao động trực tiếp sản xuất cao nhất là Công ty Hoàng Thông: 2.000 người và doanh nghiệp có số lao động trực tiếp sản xuất thấp nhất là Công ty Liên Thanh: 24 người. Căn cứ trên tổng doanh thu xuất khẩu của các công ty được khảo sát, chúng tôi tính ra được hiệu quả sử trung bình sử dụng lao động của các DN bằng cách lấy tổng doanh thu XK/năm chia cho tổng số LĐ của các DN trong nhóm. Kết quả là Trung bình 1 lao động ngành gỗ của tỉnh Bình Dương tạo ra được doanh thu **27.263 USD/năm**, cao hơn mức trung bình của cả nước là 25.000 USD/năm cho ngành chế biến gỗ xuất khẩu.

Kết quả tính toán cũng cho thấy doanh nghiệp đạt hiệu quả cao nhất là Công ty Liên Thanh: 163.043 USD/người/năm và doanh nghiệp đạt hiệu quả thấp nhất là Công ty Dầu Tiếng: 8.923 USD/người/năm.

**+ Doanh thu xuất khẩu trung bình**:

Tổng doanh thu xuất khẩu trung bình của 13 doanh nghiệp được khảo sát là **263.041.286** USD/năm, trong đó doanh nghiệp có doanh thu xuất khẩu trung bình cao nhất là Công ty Hoàng Thông: 55.000.000 USD/năm và doanh nghiệp có doanh thu xuất khẩu trung bình thấp nhất là Công ty Liên Thanh: 3.913.043 USD/năm. Con số doanh thu XK trung bình này được tính trên mỗi công ty bằng cách lấy Trung bình Cộng của doanh thu XK của các công ty được ghi nhận trong 2 năm là 2020 và 2021. *(Lý do của cách làm này là vì năm 2021, các DN Việt Nam đã chịu ảnh hưởng rất lớn của đại dịch COVID nên con số doanh thu năm 2021 không thể phản ánh chính xác năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp)*. Sau đó toàn bộ những giá trị này được cộng lại với nhau để ra con số tổng ở phía dưới. Số tổng này sẽ làm cơ sở để tính ra các mẫu số chung của ngành như: Giá trị hiệu quả sử dụng đất đai, và hiệu quả sử dụng lao động của các DN nói chung.

**+ Về hiệu quả sử dụng gỗ:**

Trong số 20 DN tham gia khảo sát, chỉ có 7 công ty cung cấp các kết quả liên quan đến việc sử dụng gỗ trong chế biến.

| **TT** | **Doanh nghiệp** | **Hiệu quả sử dụng gỗ (m3/triệu USD)** |
| --- | --- | --- |
| **Gỗ tròn** | **Gỗ xẻ** | **Gỗ công nghiệp** |
| 1 | Tiến Triển | - | 884,47 | 45,81 |
| 2 | Thuận An  | - | 526,32 | 197,37 |
| 3 | Liên Thanh  | - | 894,44 | 357,78 |
| 4 | Dầu Tiếng  | - | 2.349,39 | - |
| 5 | Thiết Đan | - | 1.235,54 | - |
| 6 | Hiệp Long | 626,21 | 47,43 | - |
| 7 | Trường Thành  | - | 366,41 | 209,38 |
|  | **Tổng cộng** | **626,21** | **913,43** | **115,76** |

Nguồn: Kết quả khảo sát của BIFA (2021) và tính toán

Bảng tính toán trên đây cho chúng ta thấy được rằng để tạo ra 1.000.000 USD doanh thu xuất khẩu, các DN CBG Bình Dương phải sử dụng tổng cộng 89,46 m3 gỗ tròn kết hợp với sử dụng 913,43 m3gỗ xẻ, cùng với 115,76 m3m3 gỗ công nghiệp. (*Để tính toán ra những con số này, trước hết chúng tôi lấy tổng lượng nguyên liệu trung bình được DN sử dụng trong 2 năm 2020 và 2021 sắp xếp theo 3 hàng mục (gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ công nghiệp) rồi chia cho doanh thu XK trung bình của 2 năm đó và nhân với 1 triệu USD. Tiếp đó, chúng tôi tính ra con số trung bình cộng của 7 doanh nghiệp bằng cách lấy tổng của chỉ số hiệu quả trên của 7 DN chia cho 7.)*

Do đặc trưng của các Doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu là sử dụng gỗ xẻ và gỗ công nghiệp làm nguyên liệu chính, ngay cả gỗ tròn khi được nhập về thì Doanh nghiệp Chế biến gỗ xuất khẩu cũng phải xẻ ra, đi qua các bước sơ chế để trở thành gỗ tròn đáp ứng yêu cầu nguyên liệu đầu vào, do vậy, cần có sự quy đổi chung từ gỗ tròn về gỗ xẻ để gộp 2 chỉ số này thành một. *(Riêng đối với gỗ công nghiệp thì không thể quy đổi từ các loại gỗ khác qua do* Doanh nghiệp Chế biến gỗ xuất khẩu *không tự chế biến ra nguyên liệu gỗ công nghiệp)*. Tỷ lệ quy đổi trung bình lâu nay được áp dụng trong ngành từ gỗ tròn qua gỗ xẻ là 30%, nghĩa là 1 m3 gỗ tròn thì tạo ra tương ứng 0.3 m3 gỗ xẻ. Như vậy, con số kết luận cuối cùng sẽ là như sau:

Tổng lượng gỗ nguyên liệu được sử dụng quy ra gỗ xẻ để tham gia tạo ra 1.000.000 USD xuất khẩu là: [chỉ số hiệu quả sử dụng gỗ tròn] \* 30% + [Chỉ số hiệu quả sử dụng gỗ xẻ] = **89,46\*30% + 913,43 = 940.27 m3.**

Như vậy, để tạo ra được 1 triệu USD doanh thu xuất khẩu, trung bình mỗi Doanh nghiệp chế biến gỗ của tỉnh Bình Dương sẽ cần sử dụng kết hợp **940.27 m3 gỗ xẻ với 115,76 m3 gỗ công nghiệp**

***- Nhóm 2: Các doanh nghiệp có sản phẩm gỗ khác:***

Trong nhóm này có 3 DN với các sản phẩm chính là: sofa xuất khẩu (Triệu Phú Lộc & Dewberry), và gỗ công nghiệp cho thị trường nội địa (Long Việt). Do các SP này có cách thức tổ chức SX khác với các DN chế biến gỗ trong nhóm 1 nên các thông số của họ có những sự chênh lệch nhất định do đặc trưng riêng đem lại. Đây đều là các công ty có quy mô lớn và được tổ chức SX rất hiện đại với SL công nhân thấp nhất là 800 và cao nhất là 2.000.

Xét về hiệu quả TB sử dụng mặt bằng, các công ty này có chỉ số khá gần với chỉ số của nhóm 1 tuy có thấp hơn chút ít (3,37 triệu so với 3,5 triệu của VN nói chung). Nhưng khi xét riêng từng DN thì cty Triệu Phú Lộc có hiệu quả sử dụng thấp hơn mức TB của ngành rất nhiều, còn 2 cty còn lại thì lại có hiệu quả cao hơn nhiều mặt bằng chung của toàn ngành

Xét về hiệu quả sử dụng lao động trung bình của nhóm này thì nó cao hơn các DN CBG điển hình. Tuy nhiên, nếu chỉ xét riêng nhóm ngành SX đồ sofa thì hiệu quả của các DN này lại chênh lệch nhau quá xa, trong khi Triệu Phú Lộc – 1 công ty Việt Nam tạo ra 26.193USD/lao động/năm thì Dewberry – 1 công ty FDI lại chỉ vẻn vẹn 19.871 USD/LĐ/năm.

Do vậy, những kết quả này chỉ để mang tính tham khảo chứ không thể đưa vào trong đề án chiến lược để định hình chính sách chung cho toàn ngành.

Bảng 1. 17. Doanh thu xuất khẩu và hiệu quả sử dụng lao động, mặt bằng sản xuất của các doanh nghiệp có sản phẩm gỗ khác (2021)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Doanh nghiệp** | **Diện tích SX** | **SL Công nhân** | **Doanh thu XK TB** | **Hiệu quả TB sử dụng MB SX** | **Hiệu quả sử dụng LĐ** |
| *(ha)* | *(Người)* | *(USD/năm)* | *(USD/ha/năm)* | *(USD/người/năm)* |
| 1 | Cty Triệu Phú Lộc | 17 | 2.000 | 41.909.376 | 2.465.257,40 | 26.193 |
| 2 | Cty Dewberry | 2,295 | 800 | 12.717.391 | 5.541.346,97 | 19.871 |
| 3 | Cty Long Việt | 8,5 | 1.050 | 39.130.435 | 4.603.580,56 | 46.584 |
|   | **Tổng cộng** | **28** | **3.850** | **93.757.202** | **3.373.167,91** | **30.441** |

Nguồn: Kết quả khảo sát của BIFA (2021)

- ***Nhóm 3: Các doanh nghiệp chế biến gỗ nhỏ chưa đủ quy mô công nghiệp***

Đây là nhóm DN có quy mô nhỏ cả về diện tích SX và lực lượng lao động. Họ cũng là những công ty mới được thành lập và đang dần dần tích lũy để phát triển lên quy mô công nghiệp. Những con số trên đây cũng phản ánh tương đối rõ thực lực của họ với doanh thu XK Trung bình/năm trong khoảng 2,25 triệu USD trở xuống. Việc phân loại ra nhóm thứ 3 giúp cho nhóm đề án nhìn thấy được những nhu cầu và hạn chế của các DN này để qua đó BIFA có thể có những hoạt động hỗ trợ cho sự phát triển của họ trong tương lai.

Bảng 1. 18. Doanh thu xuất khẩu và hiệu quả sử dụng lao động, mặt bằng sản xuất của doanh nghiệp chế biến nhỏ chưa đủ quy mô công nghiệp

| **STT** | **Doanh nghiệp** | **Diện tích SX** | **SL Công nhân** | **Doanh thu XK TB** | **Hiệu quả TB sử dụng MB SX** | **Hiệu quả sử dụng LĐ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *ha* |  | *USD/năm* | *USD/ha/năm* | *USD/người/năm* |
| 1 | Cty Vinh Son | 1 | 180 | 2.250.000 | 2.250.000 | 15.625 |
| 2 | Cty Thịnh Phát 2 | 0,6 | 173 | 2.065.217 | 3.442.029 | 14.922 |
| 3 | Cty Nguyễn Ngọc | 5 | 150 | 1.250.000 | 250.000 | 10.417 |
| 4 | Cty Thế giới Mỹ nghệ | 0,325 | 100 | 1.650.000 | 5.076.923 | 20.625 |
|   | **Tổng** | **6,925** | **603** | **7.215.217** | **1.041.909** | **14.957** |

Nguồn: Kết quả khảo sát của BIFA (2021)

Qua khảo sát 61 doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ năm 2020, ý kiến đánh giá của doanh nghiệp về chiến lược Cách mạng công nghiệp 4.0 tại doanh nghiệp, kết quả cho thấy: 21 ý kiến (34,43%) cho rằng chưa hiểu gì về CMCN 4.0, 34 ý kiến (55,74%) cho rằng đã hiểu về CMCN 4.0 nhưng chưa có ý tưởng ban đầu về chiến lược, 4 ý kiến cho rằng đã có ý tưởng ban đầu về chiến lược, 01 ý kiến (1,64%) cho rằng đã xây dựng chiến lược và 1 ý kiến (1,64%) cho rằng đang thực hiện chiến lược CMCN 4.0.

 Công nghệ tiên tiến CMCN 4.0 doanh nghiệp đang ứng dụng phục vụ sản xuất kinh doanh chiếm tỷ lệ thấp. Kết quả khảo sát doanh nghiệp cho thấy, 4/61 doanh nghiệp (6,56%) sử dụng công nghệ cảm biến, 8/61 DN (13,11%) đang ứng dụng thiết bị đầu cuối di động, 3/61 DN (4,92%) đang ứng dụng công nghệ nhận dạng bằng sóng vô tuyến (RFID), 1DN/61 DN (1,64%) ứng dụng các hệ thống định vị thời gian thực, 02/61 DN (3,28%) ứng dụng các hệ thống IT nhúng, 4/61 DN (6,56%) kết nối thiết bị với thiết bị qua cảm biến (M2M), 43 /61DN (70,49%) cho rằng không sử dụng công nghệ nào như đã kể trong bảng.

Bảng 1. 20 Công nghệ doanh nghiệp đang ứng dụng (2020)

| **Công nghệ đang ứng dụng**  | **Đã ứng dụng (DN)** | **Tỷ lệ** **(%)**  |
| --- | --- | --- |
| 1. Công nghệ cảm biến  | 4 | 6,56 |
| 2. Thiết bị đầu cuối di động  | 8 | 13,11 |
| 3. Nhận dạng bằng sóng vô tuyến (RFID) | 3 | 4,92 |
| 4. Các hệ thống định vị thời gian thực | 1 | 1,64 |
| 5. Các hệ thống IT nhúng (embedded IT) | 2 | 3,28 |
| 6. Kết nối thiết bị với thiết bị qua cảm biến (M2M) | 4 | 6,56 |
| 7. Công nghệ nano | 0 | 0,00 |
| 8. Công nghệ sinh học | 0 | 0,00 |
| 9. Trí tuệ nhân tạo | 0 | 0,00 |
| 10. Không sử dụng công nghệ nào ở trên | 43 | 70,49 |

Nguồn: Kết quả khảo sát của Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM (2020)

**Về loại hình doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ**: kết quả khảo sát 93 doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ cho thấy, có 33 doanh nghiệp 100% vốn tư nhân trong nước (chiếm 35,5% tổng số doanh nghiệp được khảo sát), 55 doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (chiếm 59,1% tổng số doanh nghiệp được khảo sát), 4 doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm tỷ lệ chi phối (chiếm 4,3% tổng số doanh nghiệp được khảo sát).

 Kết quả khảo sát cho thấy: lĩnh vực hoạt động sản xuất - kinh doanh đồ nội thất gia đình chiếm tỷ trọng cao nhất là 88,2% tổng số doanh nghiệp được khảo sát; các doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh đồ nội thất văn phòng chiếm 20,4% tổng số doanh nghiệp được khảo sát. Các doanh nghiệp đều hoạt động ở nhiều lĩnh vực, do đó câu trả lời của các doanh nghiệp thường có 2-3 đáp án chọn.

 - **Về thị trường tiêu thụ**: kết quả khảo sát cho thấy: 84% tổng số doanh nghiệp được khảo sát có thị trường xuất khẩu là chủ yếu; 16% tổng số doanh nghiệp được khảo sát có thị trường nội địa là chủ yếu.

***Về các thuận lợi chính về thị trường nội địa*** của các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất - kinh doanh, kết quả khảo sát cho thấy: giá cả hợp lý (92,5% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), thị trường tiêu thụ ổn định (94,6% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), đã quen thuộc với tâm lý, yêu cầu của khách hàng nội địa (94,6% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), người mua không yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm (93,5% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), người mua không quan tâm đến tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu (97,8% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), chính sách không đòi hỏi khắt khe về chất lượng sản phẩm, bao gồm tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu (96,8% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý).

**Về các khó khăn chính về thị trường nội địa của doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ:** kết quả khảo sát cho thấy: kênh tiêu thụ trong nước phức tạp (97,8% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), thiếu thông tin đầy đủ về thị trường, khách hàng nội địa (96,8% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), tiền bán hàng thu hồi chậm (91,4% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), thị trường manh mún (98,9% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), thiếu các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển thị trương (97,8% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý).

* **Đối với thị trường xuất khẩu quốc tế:**

***Về các thuận lợi chính trên thị trường xuất khẩu quốc tế***, kết quả khảo sát cho thấy: thị trường tiêu thụ ổn định (78,5% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), nhà nhập khẩu (người mua) phụ trách hoàn toàn về mẫu mã và thị trường tiêu thụ đầu ra sản phẩm (63,4% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), giá cả hợp lý (40,9% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), người mua hỗ trợ về đào tạo, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất (16,1% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), chính sách của nhà nước về xuất khẩu thông thoáng (39,8% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý) và các thuận lợi khác như: bán cho mông ty mẹ nên không chịu áp lực cạnh tranh; áp lực giá cả, có hỗ trợ nguồn hàng công ty mẹ bên Nhật Bản; thuê nhân công dễ dàng… (4,3% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý).

***Về các khó khăn chính của doanh nghiệp sản xuất gỗ trên thị trường xuất khẩu,*** kết quả khảo sát cho thấy: không kiểm soát được thị trường (18,3% daonh nghiệp được khảo sát đồng ý), người mua yêu cầu cao về chất lượng và mẫu mã sản phẩm (65,6% daonh nghiệp được khảo sát đồng ý), người mua yêu cầu cao về tính hợp pháp của nguồn gốc gỗ nguyên liệu (52,7% doanh nghiệp đượcv khảo sát đồng ý), người mua yêu cầu cao về mức độ tuân thủ lao động và môi trường (49,5% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), biến động bất lợi về tỷ giá (24,7% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý), cạnh tranh giá thành sản phẩm, nguồn hàng ít; thiếu lao động có tay nghề; khó khăn về hỗ trợ pháp lý, nguồn nhân lực… (10,8% doanh nghiệp được khảo sát đồng ý). Các vấn đề về bán phá giá từ các công ty nước ngoài đặc biệt là các công ty Trung Quốc cũng dẫn đến rất nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam.

**1.3 PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ**

**1.3.1 Số lượng doanh nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành chế biến gỗ**

Tính đến cuối năm 2020 có 2.277 doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh liên quan đến lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Trong đó, ngành dệt may có 442 doanh nghiệp (chiếm 19,41%), da giày 172 doanh nghiệp (chiếm 7,55%), chế biến gỗ 953 doanh nghiệp(chiếm 41,85%), cơ khí 710 doanh nghiệp (chiếm 31,18%) (Sở Công thương tỉnh Bình Dương, 2020).

**1.3.2 Quy mô vốn của doanh nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành chế biến gỗ**

Đa số các doanh nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành chế biến gỗ có quy mô vốn còn nhỏ, nên khả năng cạnh tranh còn hạn chế.

**1.3.3 Nguồn nhân lực**

Nguồn lao động phục vụ cho ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành chế biến gỗ đã qua đào tạo chiếm tỷ lệ 50%-60% và gần 40% lao động chưa qua đào tạo. Do số lao động phổ thông chiếm số lượng lớn, chưa qua đào tạo nên chi phí nhân công còn tương đối rẻ, trung bình mức lương từ 5 - 7 triệu đồng/tháng/lao động. Các doanh nghiệp cần quan tâm đến công tác đào tạo nguồn nhân lực và nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ đạt chất lượng, hiệu quả.

**1.3.4 Cơ chế chính sách phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ chế biến gỗ**

Tỉnh Bình Dương đã ban hành nhiều các văn bản liên quan tới phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành chế biến gỗ, cụ thể như: Quyết định số 2751/ QĐ-UBND ngày 26/11/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt “*Đề án định hướng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2020*”. Theo đó, tỉnh Bình Dương có 6 nhóm ngành công nghiệp trọng điểm ưu tiên phát triển trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 gồm: cơ khí, điện tử, hóa chất, công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản, thực phẩm và sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp. Tỉnh Bình Dương đang nỗ lực xây dựng chiến lược phát triển lâu dài cho ngành công nghiệp hỗ trợ. Cụ thể, Sở Công Thương tỉnh Bình Dương đang triển khai thực hiện Đề án phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh, bổ sung cơ sở pháp lý, chương trình kích cầu đầu tư lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ tại địa phương.

**1.4 PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG**

**1.4.1. Môi trường nước**

Giai đoạn 2016-2020, chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh có cải thiện hơn so với chất lượng nước mặt giai đoạn 2011-2015. Chất lượng nước sông Thị Tính tại vị trí STT2 - Cầu trên đường vành đai 4 (*hình 1.2*) đã được cải thiện hơn, từ phục vụ cho mục đích giao thông đường thủy trong giai đoạn 2011-2015 được được cải thiện tốt lên và đạt mục đích tưới tiêu trong giai đoạn 2016-2020. Chất lượng nước các sông đoạn chảy qua địa bàn tỉnh hiện nay vẫn bị ô nhiễm hữu cơ như sông Thị Tính và các chi lưu, hạ lưu sông Sài Gòn và các suối, kênh, rạch trên địa bàn phía Nam của tỉnh. Sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chất lượng nước đạt tiêu chuẩn cấp nước cho sinh hoạt nhưng cần phải xử lý, vẫn có nhiều đoạn sông, suối vượt quy chuẩn với mục đích tưới tiêu.



Hình 1.2 Biểu đồ WQL sông thị Tính

Nguồn: UBND tỉnh Bình Dương (2020)

* Diễn biến, chất lượng nước tại sông Bé: Kết quả quan trắc trên sông Bé cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn cho phép. Chất lượng nước trên sông Bé trong giai đoạn 2016-2020 được cải thiện rõ rệt, một số chỉ tiêu ô nhiễm có xu hướng giảm dần. Riêng có thông số NH3 vượt quy chuẩn cho phép từ 1,2 - 3,7 lần nhưng đang có xu hướng giảm dần qua các năm, thông số Fe vượt quy chuẩn tại một số thời điểm, tuy nhiên, chất lượng nước có chiều hướng cải thiện tốt hơn so với giai đoạn 2011-2015. Chỉ số chất lượng nước WQL đao động ở mức từ 60 – 80, chất lượng nước sông trong giai đoạn 2011-2018 chỉ phục vụ cho mục đích tưới tiêu, trong hai năm trở lại đây (2019-2020) chất lượng nước phục vụ tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Diễn biến chất lượng nước tại các kênh rạch: Giai đoạn 2016-2020, tỉnh Bình Dương đã thực hiện nhiều biện pháp khắc phục nhiễm và cải thiện chất lƣợng môi trường thông qua việc tăng cường công tác phòng ngừa và kiểm soát nhiễm, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình thoát nước, xử lý nước thải. Do vậy, chất lượng nước trên các rạch đổ ra sông Sài Gòn như: Rạch Bà Sảng, rạch Ông Đành, suối Cát, suối Chòm Sao, kênh An Tây, kênh D, kênh Cầu Ông Bố, Rạch Vĩnh Bình,… có nhiều cải thiện. Chất lượng nước trên các rạch đổ ra sông Đồng Nai, sông Thị Tính cũng có xu hướng tốt hơn. Nồng độ COD và NH3 có xu hứớng giảm rõ rệt tại nhiều kênh rạch.

 **1.4.2. Môi trường không khí**

- **Tiếng ồn**: Kết quả quan trắc cho thấy tiếng ồn tương đương trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh dao động trong khoảng từ 53 đến 87 dBA, tại các vị trí giao thông có xu hướng tăng nhẹ so với giai đoạn 2011-2015 (tiếng ồng tương đương từ 54 – 79,5 dBA) do mật độ các phương tiện tham gia giao thông ngày càng tăng chặt chẽ hơn, tiếng ồn ổn định tại các khu vực nông thôn và đô thị (hình 1.16). Các khu vực có tiếng ồn cao chủ yếu ở các nút giao thông như ngã tư cầu Ông Bố, Miếu Ông Cù, gần ngãn ba Cổng Xanh … hoặc tại các khu vực khai thác đá xây dựng như Mỏ đá Thường Tân. Tại các vị trí này, tiếng ồn vượt quy chuẩn từ 1,02 - 1,23 lần. Còn các khu vực khác hầu như không thay đổi nhiều.

 - **Bụi**: Kết quả quan trắc cho thấy nồng độ bụi trong giai đoạn 2016-2020, nồng độ từ 45 - 700 µg/m3. Một số khu vực có nồng độ bụi vượt quy chuẩn cho phép từ 1,1 - hơn 2 lần, chủ yếu là khu vực khai thác khoáng sản như Mỏ đá Thường Tân do khu vực này thường xuyên có các phương tiện vận chuyển tải trọng lớn di chuyển qua lại, có nhiều phương tiện vận chuyển chưa che chắn cẩn thận khi chở vật liệu xây dựng trên xe làm rơi vãi xuống đường, công tác phun xịt nước dập bụi đôi khi còn chưa được thực hiện nghiêm túc … hoặc những khu vực có mật độ giao thông cao như Ngã tư Miếu Ông Cù, ngã tư cầu Ông Bố… Tuy nhiên, trong các năm gần đây, bụi tại vị trí này cũng có xu hướng giảm dần.

- **Chỉ số chất lượng không khí AQI**: Theo quan điểm AQI, trong giai đoạn 2016-2020, chất lượng không khí ở các khu vực còn tốt, ngoại trừ một số điểm chất lượng không khí đạt giá trị trung bình như khu vực: Ngã tư cầu Ông Bố, Miếu Ông Cù, gần ngã ba Cổng Xanh, Mỏ đá Thường Tân do các khu vực này có tiếng ồn và nồng độ bụi lớn làm ảnh hưởng tới chất lượng không khí.

 - **Các vấn đề về ô nhiễm không khí**: Theo kết quả theo dõi của Chương trình quan trắc không khí hàng tháng trong các năm qua, mức độ ô nhiễm bụi và tiếng ồn phát sinh chủ yếu ở ngã tư Miếu Ông Cù, ngã tư cầu Ông Bố, khu vực mỏ đá xã Thường Tân - Bắc Tân Uyên.

**1.4.3. Chất thải rắn công nghiệp**

- **Công tác quản lý chất thải rắn**: Ngoài 4 khu xử lý chất thải rắn đã được quy hoạch trong đồ án Quy hoạch tổng thể quản lý - xử lý chất thải rắn Bình Dương đến năm 2030 tại Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 12 tháng 08 năm 2013, UBND tỉnh đã bổ sung Nhà máy tái chế và xử lý chất thải rắn- Công ty TNHH Tuấn Đạt vào Quy hoạch tổng thể quản lý - xử lý chất thải rắn đến năm 2030 theo Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 23 tháng 04 năm 2018. Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản, chính sách liên quan đến công tác quản lý chất thải rắn.

- **Chất thải rắn công nghiệp**: Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động công nghiệp về cơ bản gồm 3 loại, đó là chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại. Thành phần, khối lượng chất thải rắn phát sinh tại mỗi cơ sở tùy thuộc vào ngành nghề, quy mô và công suất của các cơ sở công nghiệp. Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2020 khoảng 3.568 tấn/ngày, trong đó, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại 2.748 tấn/ngày, chất thải rắn công nghiệp nguy hại 890 tấn/ngày. Trên địa bàn tỉnh hiện có 7 đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại.

**1.5 ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA EVFTA VÀ CPTPP ĐẾN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ BÌNH DƯƠNG**

**1.5.1 Các cam kết CPTPP liên quan đến ngành chế biến gỗ xuất khẩu Việt Nam và tỉnh Bình Dương**

 Đối với các sản phẩm hàng hóa như gỗ và các sản phẩm gỗ, cam kết quan trọng nhất trong các FTA là cam kết của mỗi nước thành viên về thuế quan áp dụng với hàng hóa nhập khẩu từ nước thành viên khác. Về mức cam kết, trong CTPPP, các nước Thành viên đưa ra cam kết cắt giảm thuế quan khá mạnh đối với nhóm gỗ và các sản phẩm gỗ. Xóa bỏ thuế quan ngay khi CPTPP có hiệu lực với phần lớn các dòng thuế gỗ và các sản phẩm gỗ ngay sau khi CPTPP có hiệu lực. Xóa bỏ thuế quan theo lộ trình với một số dòng thuế gỗ và các dòng sản phẩm gỗ nhất định (từ 4-5 năm đến 16 năm tùy sản phẩm, tùy đối tác).

***1.5.1.1 Cam kết thuế quan của Australia***

 Trong CPTPP, Australia cam kết xóa bỏ ngay khi CPTPP có hiệu lực với phần lớn (124/129) các dòng thuế gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam (tức là từ ngày 14/1/2019 - ngày CTPPP có hiệu lực với Việt Nam). Riêng với 5 dòng thuế (gồm 4 loại ván sợ HS. 4411.12.90, 4411.13.90, 4411.14.90 và 4411.93.00 và đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng - HS.9403.30), Australia duy trì mức thuế MFN hiện tại (5%) đến năm thứ 4 tính từ khi CPTPP có hiệu lực (tức là đến năm 2021), sau đó sẽ xóa bỏ hoàn toàn.

***1.5.1.2 Cam kết thuế quan của Newzeland***

Trong CPTPP, Newzeland cam kết xóa bỏ thuế ngay khi CPTPP có hiệu lực với 166/186 dòng thuế gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam. Với 20 dòng thuế còn lại, Newzeland sẽ: Cắt giảm thuế theo lộ trình 05 năm với 4 dòng thuế mã HS 4412.94.09, 4412.94.29, 4412.99.09 và 4412.99.29. Cắt giảm theo lộ trình 07 năm với 16 dòng thuế, bao gồm một số loại gỗ éo khuôn, gỗ dán chỉ bao gồm những lớp gỗ dày không quá 6mm và có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới, đồ nội thất bằng gỗ…

***1.5.1.3 Cam kết thuế quan của Nhật Bản***

 Trong CPTPP, Nhật Bản cam kết thuế quan đối với gỗ và các sản phẩm gỗ Việt Nam theo 02 nhóm: Xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực với đa số dòng thuế gỗ và các sản phẩm gỗ (197/241 dòng thuế), bao gồm toàn bộ dòng thuế về nội thất bằng gỗ thuộc Chương 94, cùng một số dòng thuế Chương 44. Cắt giảm và xóa bỏ thuế theo lộ tình 9-16 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực với một số dòng thuế.

***1.5.1.4 Cam kết thuế quan của Brunei, Malaysia, Singapore***

Trong CPTPP, Brunei, Malaysia và Singapore đều cam kết xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định còn hiệu lực đối với tất cả các loại gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam. Tuy nhiên, tính đến hiện tại (10/2019), ngoại trừ Singapore đã phê chuẩn CPTPP, các cam kết của Brunei và Malaysia trong CPTPP hiện đều chưa có hiệu lực, chưa được áp dụng trên thực tế.

**1.5.2 Việt Nam cam kết cắt giảm, loại bỏ thuế quan đối với gỗ và các sản phẩm gỗ nhập khẩu từ các nước** **CPTPP**

***1.5.2.1 Mức thuế cam kết trong CPTPP***

Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực đối với toàn bộ dòng thuế gỗ và các sản phẩm gỗ nhập khẩu từ các nước CPTPP. Như vậy, kể từ ngày 14/1/2019, gỗ và các sản phẩm từ gỗ nhập khẩu từ các nước CPTPP (đã phê chuẩn Hiệp định này) nhập khẩu vào Việt Nam (đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ) sẽ được loại bỏ thuế nhập khẩu.

***1.5.2.2 So sánh mức thuế cam kết trong* CPTPP *và các mức thuế hiện đang áp dụng***

Trong số 10 đối tác CPTPP, Việt Nam đã có FTA đang có hiệu lực với 7 đối tác (gồm Nhật Bản, Australia, Newzeland, Chi lê, Brunei, Malaysia, Singapore). Trong các FTA này, Việt Nam đã cam kết xóa bỏ thuế quan (ngay hoặc theo lộ trình - một số ít lộ trình rất dài) với gần như toàn bộ các sản phẩm gỗ. Đối với Canada, Mexico và Peru (3 đối tác mà trước CPTPP chưa có FTA với Việt Nam), mức thuế MFN mà Việt Nam đang áp dụng đối với các sản phẩm gỗ và các sản phẩm gỗ nhập khẩu từ các nước này cũng khá cao.

***1.5.2.3 Quy tắc xuất xứ đối với gỗ và các sản phẩm gỗ***

Để được hưởng ưu đãi thuế quan CPTPP, gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam khi xuất khẩu sang các nước CPTPP phải đáp ứng được quy tắc xuất sẽ (QTXX) của Hiệp định. Mục đích của quy tắc xuất xứ là để đảm bảo hàng hóa phải được sản xuất chủ yếu trong khu vực CPTPP thì mới được hưởng ưu đãi thuế quan của Hiệp định. Đối với riêng ngành gỗ, bảo đảm tuân thủ QTXX được cho là thách thức đối với các doanh nghiệp gỗ muốn tận dụng ưu đãi thuế quan của CPTPP. Về cơ bản, đối với gỗ và sản phẩm gỗ, QTXX trong CPTPP bao gồm 02 loại sau: Đối với gỗ và các loại sản phẩm gỗ thuộc Chương 44: Quy t ắc CTC chuyển đổi nhóm (Chuyển đổi mã HS (CTC) ở cấp 4 số (nhóm) - theo đó, mã HS cấp 4 của thành phẩm phải khác mã HS của nguyên liệu không có xuất xứ CPTPP). Đối với các sản phẩm đồ nội thất từ gỗ thuộc Chương 94: Kết hợp quy tắc CTC chuyển đổi nhóm và quy tắc RVC tối thiểu (hàng hóa phải đạt một ngưỡng tỷ lệ thối thiểu giá trị nguyên liệu có xuất xứ CPTPP).

**1.5.3 Cơ hội và thác thức của CPTPP đến ngành gỗ tỉnh Bình Dương**

**\* Về cơ hội:** *Thứ nhất,* gia nhập CPTPP là cơ hội lớn cho thương mại Việt Nam, trong đó các doanh nghiệp đồ gỗ sẽ có điều kiện thúc đẩy xuất khẩu nhờ các hàng rào thuế quan rất nặng nề như hiện nay được gỡ bỏ. *Thứ hai,* thuế đối với nhập khẩu công nghệ và thiết bị giảm sẽ giúp việc mua máy móc, thiết bị và công nghệ từ các quốc gia phát triển như Nhật Bản, Canada… được thuận lợi hơn, năng suất sẽ được cải thiện, giá trị gia tăng cao hơn. *Thứ ba*, được tiếp cận với các đối tác lớn mạnh trên thế giới sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, từ đó sẽ mang lại hệu quả hơn.

**\* Về thách thức:** *Thứ nhất,* Về phía năng lực cung ứng nguyên liệu nội địa, việc tăng nguồn cung sản xuất nguyên liệu gỗ trong nước sẽ thúc dẩy được xuất khẩu đồ gỗ đáng kể vào các thị trường CPTPP. Đây cũng là vấn đề then chốt cần khắc phục để giải quyết vòng luẩn quẩn trong sản xuất đồ gỗ Bình Dương là công nghiệp hỗ trợ và nguồn nguyên liệu chưa chủ động nên chủ yếu gia công theo mẫu mã khách hàng cung cấp, do gia công nên không thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ và vùng nguyên liệu phát triển, từ đó giá trị xuất khẩu không cao. *Thứ hai*, trình độ và năng lực của doanh nghiệp tỉnh Bình Dương là điều đáng lo ngại.

**1.5.4 Cơ hội và thác thức của Hiệp định EVFTA đến ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương**

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực từ ngày 1/8/2020. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2020 ước đạt trên 1,7 tỷ USD, chiếm tỷ trọng cao nhất (14,5%) trong tổng kim ngạch xuất khẩu 11,9 tỷ USD ở Bình Dương.

**\* Về cơ hội:** Cơ hội từ EVFTA là ngành chế biến gỗ sẽ được hưởng thuế suất 0% cho ít nhất 90 sản phẩm gỗ xuất khẩu từ Việt nam, đồng thời sẽ được giả giá máy móc thiết bị ngành gỗ nhập khẩu từ các nước EU. Các doanh nghiệp Việt Nam sẽ được lợi từ nguồn hàng hóa, nguyên liệu nhập khẩu từ EU. Đặc biệt, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội tiếp cận với nguồn máy móc thiết bị, công nghiệp, kỹ thuật cao để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm của mình. Hiệp định EVFTA có hiệu lực đã mở ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp đồ gỗ nói chung có điều kiện để xuất hàng đi Châu Âu. Các doanh nghiệp chủ động hội nhập, tạo ra các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn rất nghiêm ngặt của Châu Âu. Các doanh nghiệp phát huy giao dịch qua mạng đang là một xu hướng tất yếu trên thế giới mà các doanh nghiệp cần xúc tiến nhanh để nắm bắt cơ hội.

**\* Về thách thức:** Thách thức lớn từ EVFTA là các yêu cầu về quy tắc xuất xứ có thể khó đáp ứng; nguy cơ về các biện pháp phòng vệ thương mạ; sức ép cạnh tranh từ hàng hóa và dịch vụ của EU. Mở cửa thị trường Việt Nam cho hàng hóa, dịch vụ từ EU đồng nghã với việc doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải cạnh tranh khó khăn hơn ngay tại thị trường nội địa. Các doanh nghiệp phải đáp ứng được tiêu chuẩn rất nghiêm ngặt của thị trường Châu Âu, và áp lực thay đổi mẫu mã tạ thị trường Châu Âu là rất lớn. Khách hàng phải biết nguồn gốc sản phẩm xuất phát từ đâu, nguyên liệu do ai làm ra, tiêu chuẩn lao động như thế nào … mới có thể chinh phục được thị trường này. Hiện nay, đại dịch COVID-19 đang diễn ra trên toàn thế giới và vô cùng phức tạp, ngành gỗ bị tác động chung do nhu cầu tiêu dùng gỗ trên thế giới giảm mạnh, khiến nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm quy mô sản xuất, hoạt động cầm chừng, đơn hàng xuất khẩu mới giảm mạnh so với các kỳ trước.

**1.6 ĐÁNH GIÁ THÀNH TỰU, HẠN CHẾ**

**1.6.1 Những thành tựu**

Năng lực ngành chế biến gỗ có sự tăng trưởng về quy mô, số lượng, chất lượng hiệu quả sản xuất - kinh doanh. Ngành chế biến gỗ của tỉnh Bình Dương đã được mở rộng, có nhiều thuận lợi về thị trường xuất khẩu cũng như thị trường nội địa. Ứng dụng công nghệ cao vào quá trình sản xuất, đây là nguồn lực phát triển nhanh trong ngành công nghiệp chế biến gỗ tạo ra nhiều sản phẩm kết cấu, mẫu mã mới đáp ứng nhu cầu thị trường, nhất là đối với mặt hàng cao cấp về chất lượng và mỹ thuật, sản phẩm phối kết hợp với kim loại, đá. Lao động ngành công nghiệp chế biến gỗ tăng về số lượng. Ngành chế biến gỗ Bình Dương là một ngành nghề xuất khẩu chủ lực, với lợi thế nguồn lao động có tay nghề cao, được trang bị máy móc hiện đại nên các sản phẩm đồ gỗ có mẫu mã đẹp, chất lượng cao và có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước. Bình Dương có lợi thế giáp với Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai - 2 địa phương có tốc độ phát triển sôi động bậc nhất của nước, luôn đứng trong Top đầu về thu hút vốn, đầu tư nước ngoài.

**1.6.2 Những hạn chế**

Đa số các máy móc thiết bị của các doanh nghiệp sử dụng do người điều khiển. Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài cho các doanh nghiệp đạt rất thấp. Lực lượng lao động trong ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương đang rất thiếu lao động có trình độ đã qua đào tạo và có kinh nghiệm. Liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ, liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành với các doanh nghiệp ngoài ngành, doanh nghiệp xuất khẩu và các doanh nghiệp logistic còn yếu và hạn chế. Các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ của Trung Quốc đã sử dụng nhãn hiệu của các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ của Việt Nam trong hoạt động sản xuất - kinh doanh. Nguồn nguyên liệu gỗ tại tỉnh Bình Dương được cung cấp chủ yếu vẫn là nguồn nguyên liệu nhập từ một số địa phương trong nước. Toàn bộ thị trường lớn như Mỹ, EU đang bị đóng băng. Mặc dù, dịch có dấu hiệu đã được kiểm soát tại Trung Quốc, thị trường xuất khẩu gỗ lớn thứ ba của Việt Nam, nhưng để thị trường này khôi phục lại sẽ mất rất nhiều thời gian. Ngành công nghiệp chế biến gỗ cũng chịu ảnh hưởng như việc xoay vòng vốn, giải quyết việc làm cho người lao động, đơn hàng, nguồn nguyên liệu cho sản xuất. Ngành công nghiệp hỗ trợphục vụ ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tỉnh Bình Dương chưa phát triển. Tỉnh Bình Dương vẫn có hạn chế về hạ tầng giao thông đường bộ lẫn đường thủy để đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn cho ngành logistic của địa phương.

**1.7 ĐÁNH GIÁ NHỮNG CƠ HỘI, THÁCH THỨC CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ THỜI GIAN TỚI**

Qua phân tích thực trạng phát triển của ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương thời gian qua cho thấy, có nhiều điểm mạnh, những cơ hội nhưng cũng có nhiều điểm yếu, những thách thức cho phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Cơ hội*** Các Hiệp định tự do thương mại thế hệ mới đã ,đang và sẽ có hiệu lực thi hành
* Thuế suất xuất khẩu các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam vào thị trường các nước Liên minh Châu Âu là 0%
* Thay đổi cơ cấu thị trường xuất khẩu các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam vào Mỹ và Liên minh Châu Âu
 | **Thách thức*** Cơ quan Thương mại Mỹ sẽ kiểm soát chặt chẽ các sản phẩm tử gỗ của việt Nam khi xuất khẩu vào Mỹ
* Cạnh tranh gay gắt giữa các sản phẩm gỗ Việt Nam và Trung Quốc
* Đại dịch Covid-19 đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng các sản phẩm gỗ Việt Nam trên thị trường xuất khẩu
 |
| **Điểm mạnh*** Năng lực ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương tăng trưởng cả về số lượng lẫn chất lượng
* Thị trường xuất khẩu và thị trường trong nước của ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương được mở rộng, đa dạng
* Một số doanh nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương đã ứng dựng công nghệ cao vào quá trình sản xuất - kinh doanh để nâng cao chất lượng sản phẩm
* Lao động ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương tăng về số lượng
* Ngành chế biến gỗ là ngành xuất khẩu chủ lực của tỉnh Bình Dương
 | **Tận dụng cơ hội để phát huy điểm mạnh*** Các doanh nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương tăng cường mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt là thị trường Mỹ và Liên minh Châu Âu
* Các doanh nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao
 | **Tận dụng điểm mạnh để hạn chế thách thức*** Các doanh nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương thường xuyên ứng dụng công nghệ cao, cải tiến mẫu mã, cải thiện chất lượng sản phẩm để tăng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Mỹ và Liên minh Châu Âu
* Các doanh nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương thường xuyên duy trì chuỗi cung ứng các sản phẩm gỗ trước tác động của đại dịch Covid-19
 |
| **Điểm yếu*** Phần lớm lao động ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương chưa qua đào tạo và chưa có kinh nghiệm
* Ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương chưa phát triển
* Trình độ công nghệ của đa số các doanh nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương đạt mức trung bình
* Mối liên kết giữa những DN ngành chế biến gỗ với các ngành khác tỉnh Bình Dương chưa hình thành
* Trung tâm kinh doanh nguyên phụ liệu ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương chưa hình thành
 | **Nắm bắt cơ hội để khắc phục điểm yếu*** Hình thành và phát triển mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ với các ngành khác tỉnh Bình Dương
* Hình thành và phát triển Trung tâm kinh doanh nguyên phụ liệu ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương
 | **Khắc phục điểm yếu để ngăn chặn thách thức*** Tập trung phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương để nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm hỗ Việt Nam so với Trung Quốc
* Tập trung nâng cao trình độ công nghệ của các doanh nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương để xuất khẩu vào thị trường Mỹ và Liên minh Châu Âu
 |

Nguồn: Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM (2021)

**PHẦN 2: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

**2.1 NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ TỈNH BÌNH DƯƠNG ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*Các yếu tố trong nước:* Thị trường tiêu thụ trong nước sẽ tiếp tục phát triển ổn định. Nguồn nguyên liệu mà tỉnh dự kiến phát triển sẽ đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu đầu vào của quá trình sản xuất của ngành chế biến gỗ. Sự quan tâm của các cấp Chính quyền tỉnh đến ngành sẽ tạo điều kiện rất thuận lợi, ảnh hưởng tốt đến các yếu tố trong quá trình sản xuất. Nhiều cơ chế chính sách đã nhanh chóng có tác động đến việc nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành cũng như có nhiều hoạt động xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước. Đẩy mạnh hoạt động giáo dục và đào tạo nhân lực từ các trường đại học, cao đẳng và các trung tâm dạy nghề là phương thức tối ưu và hiệu quả nhất cho toàn ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương nói riêng và cả nước nói chung.

*Về tình hình cung - cầu trên thế giới* thì cung bị ảnh hưởng do sự thiếu hụt nguồn nguyên liệu do tác động của đại dịch Covid-19. Cầu thế giới về các sản phẩm gỗ cũng có sự sụt giảm sâu. Thu nhập của người dân các nước trên thế giới bị giảm mạnh nên sức tiêu thụ các sản phẩm từ gỗ từ các thị trường như châu Âu, Mỹ bị giảm đáng kể. Cơ chế chính sách thông thoáng và các Hiệp định Thương mại Tự do được ký kết giúp doanh nghiệp gỗ Việt Nam tiệm cận vị trí mắt xích quan trọng trong các chuỗi giá trị sản phẩm gỗ hiện có với khách hàng toàn cầu.

Tuy nhiên, thách thức lớn mà ngành gỗ phải đối mặt là dòng vốn đầu tư vào ngành gỗ từ Trung Quốc sang Việt Nam tăng mạnh sẽ khiến mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam có thể phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ của Cơ quan Thương mại Mỹ khi xuất khẩu vào thị trường này. Hiện nay công nhân không còn dễ tìm, nhất là công nhân có tay nghề kỹ thuật cao, có khả năng sử dụng tốt các công nghệ hiện đại.

**2.2 QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VIỆT NAM**

**2.2.1 Quan điểm phát triển ngành chế biến gỗ Việt Nam**

 Phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản bền vững, hiệu quả, hiện đại trên cơ sở hội nhập sâu vào thị trường khu vực và toàn cầu; sử dụng nguyên liệu gỗ hợp pháp; ứng dụng công nghệ tiên tiến và thiết bị hiện đại, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất. Giai đoạn 2021-2025, phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản trở thành một mũi nhọn trong sản xuất nông nghiệp, đóng góp quan trọng trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Phấn đấu để Việt Nam trở thành một trong những nước hàng đầu Thế giới về sản xuất, chế biến, xuất khẩu lâm sản có thương hiệu uy tín trên thị trường thế giới và khu vực, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước và gia tăng xuất khẩu.

**2.2.2 Mục tiêu phát triển ngành chế biến gỗ Việt Nam**

Trong 10 năm tới, ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn trong sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam. Xây dựng thương hiệu sản phẩm gỗ và lâm sản Việt Nam, phấn đấu để Việt Nam trở thành một trong những nước hàng đầu trên thế giới về sản xuất, chế biến, xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản có thương hiệu uy tín trên thị trường thế giới. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản: 18 - 20 tỷ USD vào năm 2025, 23 - 25 tỷ USD vào năm 2030; giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước đạt 5 tỷ USD vào năm 205, đạt trên 6 tỷ vào năm 2030. Từng bước tăng tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm được chế biến sâu có thương hiệu Việt Nam, có giá trị gia tăng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

**2.3 QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**2.3.1 Quan điểm phát triển**

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương theo hướng bền vững, hiệu quả, hiện đại trên cơ sở sử dụng hợp lý nguồn nguyên liệu gỗ trong nước và nhập khẩu, ứng dụng công nghệ tiên tiến và thiết bị hiện đại, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất.

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu gỗ tỉnh Bình Dương theo hướng đẩy mạnh đổi mới công nghệ, xây dựng thương hiệu uy tín phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương trong mối liên kết với các tỉnh, thành phố Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Đồng thời đẩy mạnh các mối liên kết và tương tác với các tổ chức, tham tán thương mại tại các thị trường xuất khẩu chủ lực của các doanh nghiệp.

**2.3.2 Mục tiêu phát triển ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương**

***a. Mục tiêu tổng quát***

Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương đạt trình độ công nghệ hiện đại, có khả năng sản xuất các sản phẩm gỗ cao cấp với chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

***b. Mục tiêu cụ thể***

Các mục tiêu cụ thể: xảy ra trong bối cảnh đại dịch Covid-19 sẽ còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế nói chung và ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương nói riêng. Kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất đồ nội thất tỉnh Bình Dương năm 2025 đạt 9-10 tỷ USD. Để đáp ứng được mục tiêu này, tốc độ tăng giá trị sản xuất và giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tỉnh Bình Dương bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 20%/năm.

**2.3.3 Đề xuất mô hình tăng trưởng mới**

**- Kịch bản tăng trưởng:** Đến năm 2025, phần lớn các doanh nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương sẽ mở rộng sản xuất theo mô hình chuỗi liên kết trong các cụm công nghiệp chuyên ngành chế biến gỗ.

- **Dự báo những lợi ích về hiệu quả sản xuất kinh doanh đến từ sự phát triển theo mô hình này**, bao gồm:

* Tăng được ít nhất 30% hiệu quả sử dụng lao động của DN so với mô hình phát triển hiện nay, tương ứng với: **27.263 \* 1,3** = **35,441.9 USD/LĐ/năm**. **(A)**
* Tăng được hiệu quả trung bình sử dụng mặt bằng sản xuất lên tăng 60% so với mô hình hiện nay, tương ứng 3.558.390 x 1,6 = **5,604,448 USD/ha/năm** vì những lý do sau**:**
	+ Các DN chế biến gỗ sẽ xây dựngnhà xưởng theo mô hình 2 tầng, đồng nghĩa với việc hiệu quả sử dụng diện tích sản xuất sẽ tăng lên 50%.
	+ Đi kèm với đó là diện tích kho bãi sẽ giảm xuống còn một nửa so với hiện nay vì không tích trữ nhiều nguyên vật liệu phục vụ sản xuất. Theo kết quả khảo sát 7 doanh nghiệp chế biến gỗ thì tỷ lệ trung bình của [diện tích kho]/[diện tích sản xuất] hiện đang chiếm 20%. Nếu đi theo mô hình mới, tỷ lệ này sẽ giảm xuống còn 10%.
* Bên cạnh đó, việc nâng cao năng suất lao động và trang bị đồng bộ dây chuyền sản xuất mới sẽ góp phần tăng hiệu quả sử dụng mặt bằng sản xuất ít nhất thêm 10% trên mức hiệu quả trung bình được tính toán ra ở trên. Như vậy, hiệu quả sử dụng mặt bằng sản xuất tổng thể sẽ đạt được là: **5,604,448 x 1,1** = **6,164,893 USD/ha/năm (B).**

- **Phân tích chỉ tiêu tăng trưởng từ nay đến cuối năm 2025**

Căn cứ trên chỉ tiêu tăng trưởng mà Thủ tưởng Chính phủ đã đặt ra cho ngành CBG XK Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2025 là đạt mốc 20 tỷ USD, tại thời điểm 2020, doanh thu XK SP Gỗ của Việt Nam đã ở mức 10 tỷ USD, điều đó có nghĩa là toàn ngành phải tăng trưởng được thêm 10 tỷ USD trong khoảng thời gian từ nay đến năm 2025. Trong chiến lược này, Bình Dương đóng góp 50% sự tăng trưởng, do đó UBND tỉnh đã đặt ra cho ngành CBG Bình Dương chỉ tiêu tăng trưởng thêm 5 tỷ USD cho đến cuối năm 2025.

Do năm 2021 ngành CBG tỉnh đã đạt mức tăng trưởng 900 triệu USD, chỉ tiêu tăng trưởng còn lại là **4.1 tỷ USD** **(C)** cho 4 năm còn lại, điều đó có nghĩa là mỗi năm ngành CBG tỉnh phải tăng được trung bình **1 tỷ 025 triệu USD** **(D).**

**- Dự báo nhu cầu diện tích sản xuất tăng thêm**

Để đáp ứng yêu cầu doanh thu xuất khẩu tăng thêm4,1 tỷ USD trong khoảng từ 2022-2025, Bình Dương cần có một quỹ đất đủ lớn để cho các DN ngành CBG có thể phát triển thành các cụm công nghiệp tập trung và SX theo mô hình liên kết chuỗi. Căn cứ trên các số liệu tính toán ở trên, diện tích cần có sẽ tương ứng với: **C/B = 4.100.000.000/6,164,893 USD = 655 ha, tương ứng với 9 cụm công nghiệp với diện tích trung bình 70-75 ha/cụm.**

*Lưu ý: Số cụm công nghiệp này phải được hình thành trong vòng 2 năm 2022-2023 thì mới kịp cho việc mở rộng và ổn định SX của doanh nghiệp để kịp đáp ứng mục tiêu tăng trưởng vào cuối năm 2025.*

**- Dự báo nhu cầu lao động:**

Về lực lượng lao động, có một đặc điểm nổi bật của ngành CBG XK tỉnh Bình Dương mà BIFA ghi nhận được đó là trong thời gian vừa qua, số lượng lao động giảm đi nhưng doanh thu xuất khẩu thì liên tục tăng trưởng. Điều này có được là do các DN trong ngành đã có sự đầu tư mạnh mẽ vào máy móc công nghệ mới để tăng hiệu quả sản xuất. Bản thân con số 27.895 USD/LĐ/năm đã nói lên điều đó.

Theo đánh giá của BIFA, số lượng lao động mới sẽ không tăng do năng suất lao động ngày càng được nâng cao. Nhiệm vụ chủ yếu trong giai đoạn 2022-2025 là tập trung đầu tư đổi mới công nghệ và đào tạo nâng cao trình độ tay nghề cho lực lượng lao động trực tiếp sản xuất của các doanh nghiệp chế biến gỗ nhằm đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của ngành.

**- Dự báo nhu cầu nguyên liệu gỗ:**

Theo kết quả tính toán từ các số liệu khảo sát trên 7 doanh nghiệp chế biến gỗ về hiệu quả sử sụng nguyên liệu gỗ thì để tạo ra 1 triệu USD giá trị xuất khẩu, trung bình mỗi doanh nghiệp sẽ phải sử dụng kết hợp 940,27 m3gỗ xẻ và 115,76 m3 gỗ công nghiệp. Do đó, dự báo nhu cầu nguyên liệu gỗ tăng thêm để đáp ứng mức tăng 4,1 tỷ USD đến năm 2025:

+ Gỗ xẻ: 4.100 x 940,27 = 3,855,107 m3.

+ Gỗ công nghiệp: 4.100 x 115,76 = 474.616 m3.

**2.4 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

**2.4.1 Ngành chế biến gỗ nguyên liệu**

- Đầu tư đổi mới công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại để sản xuất các loại gỗ nguyên liệu chất lượng cao phục vụ ngành sản xuất các sản phẩm từ gỗ cao cấp xuất khẩu và tiêu thụ trong nước bao gồm đầu tư giống cây trồng để tạo ra những loại nguyên liệu gỗ nhân tạo, gỗ công nghiệp.

- Duy trì và phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng (gỗ cao su và gỗ tràm) tại các địa phương trong Vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

- Hình thành mối liên kết phát triển vùng nguyên liệu gỗ giữa tỉnh Bình Dương và các tỉnh trong Vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành chế biến gỗ nguyên liệu chất lượng cao phục vụ sản xuất các sản phẩm từ gỗ cao cấp xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

- Ưu tiên thu hút những dự án đầu tư quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, sử dụng ít lao động và tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh.

- Duy trì và mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu các loại gỗ nguyên liệu chất lượng cao.

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ ngành chế biến gỗ nguyên liệu chất lượng cao.

- Di dời các cơ sở chế biến gỗ nguyên liệu nằm xen kẽ trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.

 - Bố trí ngành chế biến gỗ nguyên liệu chất lượng cao tại Vùng Kinh tế phía Nam tại các huyện phía Bắc tỉnh Bình Dương.

- Hạn chế bố trí các nhà máy chế biến gỗ ngoài các khu, cụm công nghiệp; không thu hút đầu tư tại những khu vực chưa có cơ sở hạ tầng thoát nước, đông dân cư, có nguy cơ ô nhiễm (kể cả khu vực phía Bắc của tỉnh).

**2.4.2 Ngành sản xuất sản phẩm từ gỗ, đồ mỹ nghệ**

- Đa dạng hóa mẫu mã các loại sản phẩm phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Cơ cấu sản phẩm gồm có: dòng sản phẩm cao cấp được làm từ gỗ cao cấp (chiếm 15% - 20%) và sản phẩm chất lượng cao được làm từ gỗ có chất lượng phổ thông (80% - 85%) nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu các loại sản phẩm đồ gỗ nội thất chất lượng cao của tỉnh Bình Dương trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Đầu tư đổi mới công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại để sản xuất các sản phẩm từ gỗ chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành chế biến gỗ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước như công nghiệp cơ khí (*linh kiện, phụ kiện*), công nghiệp hóa chất (*sơn chuyên dụng cho đồ gỗ, keo dán gỗ*).

- Ưu tiên thu hút những dự án đầu tư quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, sử dụng ít lao động và tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh.

- Duy trì và mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu các sản phẩm từ̀ gỗ chất lượng cao.

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ ngành sản xuất sản phẩm từ gỗ chất lượng cao.

- Di dời các cơ sở sản xuất đồ gỗ gia dụng cap cấp, các sản phẩm từ gỗ nằm xen kẽ trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.

- Bố trí ngành sản xuất sản phẩm từ gỗ chất lượng cao tại Vùng Kinh tế phía Nam tại các huyện phía Bắc tỉnh Bình Dương.

- Hạn chế bố trí các nhà máy chế biến gỗ ngoài các khu, cụm công nghiệp; không thu hút đầu tư tại những khu vực chưa có cơ sở hạ tầng thoát nước, đông dân cư, có nguy cơ ô nhiễm (kể cả khu vực phía Bắc của tỉnh).

**2.5 PHÁT TRIỂN CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ**

**2.5.1 Định hướng phát triển**

- Phát triển cụm công nghiệp theo hướng tập trung, hoàn thiện hệ thống hạ tầng; đầu tư đồng bộ về sản xuất, dịch vụ và nhà lưu trú. Phân bố và quy hoạch các khu công nghiệp tập trung và các cụm công nghiệp ngành chế biến gỗ tại các huyện phía Bắc tỉnh Bình Dương một cách hợp lý.

- Phát triển 9 cụm công nghiệp theo hướng liên kết chuỗi cùng với sự phát triển các khu đô thị, khu dân cư và hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội cần thiết cho toàn khu vực, góp phần đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, hiện đại hóa của tỉnh Bình Dương một cách đồng bộ.

- Sắp xếp thứ tự ưu tiên các cụm công nghiệp có khả năng cao trong việc thu hút các dự án đầu tư để kêu gọi thu hút vốn đầu tư tập trung hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp, các công trình bên ngoài hàng rào có liên quan.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ nằm ngoài KCN, CCN chuyển đổi công năng, di dời vào các cụm công nghiệp để phát triển đô thị dịch vụ ở khu vực phía Nam theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

**2.5.2 Phát triển các khu, cụm công nghiệp ngành chế biến gỗ**

Phát triển 9 cụm công nghiệp chuyên ngành chế biến gỗ theo hướng nhanh và bền vững, hình thành các chuỗi liên kết sản xuất; thu hút các doanh nghiệp di dời vào cụm công nghiệp để tạo thành chuỗi sản xuất khép kín; chú trọng thu hút đầu tư các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao, sản xuất sạch và bảo vệ môi trường; đổi mới công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, nâng cao chất lượng sản phẩm của các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ để tăng sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu và rộng như hiện nay. Không bố trí các nhà máy chế biến gỗ bên ngoài các khu, cụm công nghiệp. Không bố trí các nhà máy chế biến gỗ vào các khu, cụm công nghiệp tại các khu vực phát triển đô thị như thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Thuận An, thành phố Dĩ An, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên. Bố trí các nhà máy chế biến gỗ tại các huyện phía Bắc của tỉnh. Không thu hút đầu tư ở những khu vực chưa có cơ sở hạ tầng thoát nước, đông dân cư, có nguy cơ ô nhiễm (kể cả khu vực phía Bắc của tỉnh Bình Dương).

Đến năm 2025 và những năm tiếp theo, tỉnh Bình Dương sẽ phát triển khu, cụm công nghiệp ngành chế biến gỗ, cụ thể:

- *Khu công nghiệp KSB (Huyện Bắc Tân Uyên):* tập trung chuyên ngành chế biến gỗ. Hiện nay, dự án đang được lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư để triển khai thực hiện.

- Phát triển 9 cụm công nghiệp theo hướng hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, đặt mục tiêu hoàn thành một cụm công nghiệp trong năm 2022 làm thí điểm, và tiếp tục hoàn thành 8 cụm còn lại trước năm 2025. Thu hút các doanh nghiệp di dời vào cụm công nghiệp để tạo thành chuỗi sản xuất khép kín.

**2.5.3 Phát triển các cụm công nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành chế biến gỗ và sản xuất sản sản phẩm từ gỗ**

Phát triển các cụm công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ theo hướng hoàn thiện kết cấu hạ tầng , có nhà máy xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động. Các cơ sở sản xuất trong các cụm công nghiệp phải lập hồ sơ môi trường, giấy phép môi trường theo quy định pháp luật.

**2.6. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư**

**2.6.1. Đối với các nhà máy hiện hữu**

Đầu tư chiều sâu, đổi mới máy móc tiên tiến, thiết bị hiện đại, ổn định sản xuất, phấn đấu đạt 100% công suất các nhà máy chế biến gỗ với tổng vốn đầu tư là 7,7 triệu USD; cụ thể như sau:

- Nhà máy sản xuất đồ gỗ thủ công mỹ nghệ, gỗ gia dụng xuất khẩu, vốn đầu tư 0,8 triệu USD.

- Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng xuất khẩu, vốn đầu tư 5 triệu USD.

- Nhà máy sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất, vốn đầu tư 1 triệu USD.

- Nhà máy sản xuất chất đốt công nghiệp dạng viên nén từ cùi mùn cưa, dăm bào, bã mía, vốn đầu tư 0,9 triệu USD.

Nguồn vốn đầu tư: ngoài nhà nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

**2.6.2. Đối với các nhà máy mới**

Nghiên cứu đầu tư mới các nhà máy sau:

- Hai nhà máy chế biến gỗ nguyên liệu chất lượng cao (ván nhân tạo, phủ bề mặt) phục vụ cho các nhà máy sản xuất đồ gỗ chất lượng cao. Địa điểm đặt nhà máy: các khu công nghiệp tập trung tại các huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo.

- Hai nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất và ngoại thất chất lượng cao xuất khẩu, công suất trên 200.000 m3 sản phẩm/nhà máy/năm. Địa điểm đặt nhà máy: trong khu công nghiệp tập trung chuyên ngành chế biến gỗ.

- Diện tích nhà máy: Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng xuất khẩu, ít nhất 50.000m3.

- Nguồn vốn đầu tư: Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng xuất khẩu, vốn đầu tư 5 triệu USD.

- Công nghệ: sử dụng công nghệ cao, công nghệ sản xuất tiên tiến, công nghệ sạch thân thiện với môi trường.

+ Đối với máy móc thiết bị nhập khẩu đã qua sử dụng: theo Quyết định 18/2019/QĐ-TTg.

+ Đối với đánh giá trình độ và năng lực sản xuất: theo Thông tư 17/2019/TT-BKHCN.

Nhóm hiện trạng thiết bị, công nghệ (Nhóm T, tối đa 30 điểm, tối thiểu 16 điểm).

Nhóm hiệu quả khai thác công nghệ (Nhóm E, tối đa 20 điểm, tối thiểu 14 điểm).

Đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất sử dụng phương pháp định lượng theo điều 4 theo thang điểm chung 100 điểm cho tổng số 26 tiêu chí để đưa về cùng một mặt bằng đánh giá. Tuy nhiên, bảng đánh giá này hiện áp dụng cho doanh nghiệp đang hoạt động ít nhất 1 năm, chưa phù hợp với doanh nghiệp đầu tư mới. Do đó, Hiệp hội đề nghị chọn nhóm T và E để đánh giá về công nghệ đối với đầu tư mới vào ngành Chế biến gỗ..

**PHẦN 3: GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**3.1 Đề xuất các nhóm giải pháp**

**3.1.1. Nhóm giải pháp về đổi mới công nghệ**

Xây dựng, hình thành ngân hàng dữ liệu thông tin về công nghệ mới, công nghệ tiên tiến và lực lượng chuyên gia công nghệ để hỗ trợ, cung cấp thông tin, tư vấn cho các doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống tiêu chí hàng rào kỹ thuật về công nghệ sử dụng, nguồn nhân lực đối với các nhà đầu tư nước ngoài (FDI) khi đầu tư phát triển ngành. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến gỗ. Hỗ trợ các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng cường kết nối với các viện nghiên cứu, trường đại học trong cả nước để thực hiện các đề tài nghiên cứu, tìm kiếm các giải pháp hiệu quả. Xây dựng cơ chế đặc biệt để thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có sử dụng công nghệ cao, công nghệ sản xuất tiên tiến, công nghệ sạch thân thiện với môi trường. Mở rộng hợp tác quốc tế về KHCN trong lĩnh vực chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ. Tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu liên quan đến kỹ năng và kiến thức về đổi mới sáng tạo, những công nghệ mới, công nghệ tiên tiến cho các doanh nghiệp. Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng KHCN trong chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu; đưa tư duy sáng tạo vào sản phẩm gỗ Việt. Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập quỹ khoa học và công nghệ doanh nghiệp, chú trọng đầu tư vào việc nghiên cứu và phát triển (R&D) sản phẩm và quy trình sản xuất. Tăng cường hoạt động của Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ tạo thêm nguồn vốn dài hạn, có lãi suất hợp lý cho các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, cập nhật, nâng cấp công nghệ.

Về dây chuyền máy móc thiết bị và công nghệ sản xuất mới: Ứng dụng công nghệ mới, máy móc thiết bị hiện đại vào sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ (*tự động hóa một số công đoạn hoặc tự động hóa toàn bộ quy trình*) nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm. Tiến hành đánh giá trình độ công nghệ và năng lực chế biến gỗ sử dụng phương pháp định lượng. Xây dựng ngân hàng thông tin về công nghệ tiên tiến dành cho ngành gỗ. Xây dựng hệ thống tiêu chí hàng rào kỹ thuật về công nghệ sử dụng áp dụng cho đầu tư FDI.

**3.1.2. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực**

Mở rộng mạng lưới đào tạo nghề và thay đổi cơ cấu đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường lao động. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề theo hướng xã hội hóa, đa dạng hóa hình thức đào tạo, linh hoạt và thiết thực. Tăng cường gắn kết giữa cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, thực hiện đào tạo theo yêu cầu và địa chỉ nhằm đảm bảo cho lao động sau đào tạo được sử dụng đúng với chương trình đào tạo. Hình thành cơ chế các doanh nghiệp đặt hàng đào tạo lao động chuyên ngành chế biến gỗ cho các cơ sở đào tạo của tỉnh Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh. Mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế về đào tạo công nhân kỹ thuật trong khối ASEAN và các nước khác.

Về phía các cơ sở đào tạo: cần liên tục cập nhật và đổi mới nội dung chương trình đào tạo, đào tạo lý thuyết gắn với thực hành. Chú trọng đào tạo ngành Thiết kế nội thất. Các cơ sở đào tạo cần đi trước trong việc đào tạo nhân lực chất lượng cao có khả năng vận hành các máy móc thiết bị hiện đại.

**3.1.3 Giải pháp đối với doanh nghiệp chế biến gỗ**

Các doanh nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương cần chủ động nâng cao năng lực sản xuất và chế biến của mình vì đa phần là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Các doanh nghiệp chế biến gỗ cần chủ động tìm kiếm đối tác trong và ngoài ngành để liên doanh, liên kết nhằm chia sẻ các đơn hàng, giảm bớt chi phí tiêu thụ sản phẩm hoặc thông qua các tổ chức tín dụng để tranh thủ nguồn hỗ trợ từ các gói hỗ trợ của Chính phủ. Các doanh nghiệp cần tiếp tục đầu tư đổi mới dây chuyền công nghệ, ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất, tự động hóa trong nhiều khâu trong quá trình sản xuất để nâng cao chất lượng và số lượng sản phẩm tạo ra. Tăng cường việc liên kết đào tạo nghề với các cơ sở đào tạo của Thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương có thế mạnh. Hiệp hội chế biến gỗ Bình Dương tổ chức các cuộc thi nâng cao tay nghề, có chính sách khen thưởng đãi ngộ hợp lý để khuyến khích người lao động.

**3.1.4 Nhóm giải pháp về vùng nguyên liệu gỗ lớn**

Tăng cường công tác quản lý về giống cây lâm nghiệp, ứng dụng giống cây lâm nghiệp mới cho năng suất và chất lượng cao; kiểm tra, kiểm soát các cơ cở sản xuất giống cây lâm nghiệp, trong đó cần đặc biệt quan tâm kiểm tra, giám sát nguồn gốc của lô vật liệu nhân giống (hạt giống, hom giống, cây đầu dòng…). Các cơ sở sản xuất giống trong quá trình nhân giống chỉ sử dụng vật liệu giống (hạt giống, hom, chồi …) được thu hoạch từ các nguồn giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Thực hiện thành công chuyển giao ứng dụng kỹ thuật trong sản xuất một số giống cây lâm nghiệp theo phương pháp nuôi cấy mô. Các doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ các nguồn cung gỗ, đặc biệt là nguồn cung từ Mỹ và các nước EU. Củng cố và phát triển vùng nguyên liệu trong nước về gỗ rừng trồng, gỗ nguyên liệu, gỗ xẻ... phục vụ ngành chế biến gỗ. Sử dụng nguồn nguyên liệu thực vật để sản xuất composite gỗ và vật liệu gỗ thay thế gỗ nguyên liệu trong sản xuất, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ để đảm bảo phát triển sản phẩm từ gỗ theo hướng “xanh” bền vững. Quy hoạch trồng rừng gỗ lớn (rừng trồng quy mô lớn và trong cộng đồng) tại 03 huyện trọng điểm gồm Dầu Tiếng, Phú Giáo và Bắc Tân Uyên. Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng, đất rừng và diện tích lâm nghiệp khác với tổng diện tích 3.611,7 ha; trong đó, rừng tự nhiên 1.275,5 ha, rừng trồng 2.079,6 ha. Hình thành và phát triển vùng nguyên liệu gỗ đạt tiêu chuẩn quốc tế. Hình thành mối liên kết phát triển vùng nguyên liệu gỗ (gỗ cao su và gỗ tràm) giữa Bình Dương và các tỉnh Vùng Đông Nam bộ, Tây Nguyên.

**3.1.5. Nhóm giải pháp về thị trường tiêu thụ và sản phẩm**

*\* Giải pháp về thị trường tiêu thụ*

Đẩy mạnh và đa dạng hóa các hoạt động xúc tiến thương mại, chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu. Hình thành Quỹ xúc tiến thương mại từ nguồn ngân sách nhà nước cho ngành chế biến gỗ với quy mô bằng 0,1% doanh thu xuất khẩu. Xây dựng và phát triển thương hiệu nổi tiếng, có uy tín trong khu vực Đông Nam Á cho một số doanh nghiệp quy mô lớn. Tăng cường mối liên kết của Hiệp hội chế biến gỗ tỉnh Bình Dương với các DN ngành chế biến gỗ và các tổ chức, tham tán thương mại của các nước là thị trường xuất khẩu chủ lực của các DN) trong việc duy trì và mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về môi trường đầu tư của tỉnh Bình Dương cho các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ.

*\* Giải pháp về tăng cường đẩy mạnh liên kết giữa các doanh nghiệp:*

Tăng cường liên kết hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cung cấp nguyên liệu vật tư và dịch vụ cho ngành chế biến gỗ như giấy bao bì, phụ kiện, hóa chất, vận chuyển, logistic… Hiệp hội chế biến gỗ Bình Dương cần phát triển mô hình liên kết các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng sản phẩm để tạo thành một mô hình chuỗi khép kín ứng dụng vào các cụm công nghiệp mới.

*\* Giải pháp phát triển sản phẩm*

 Xác định dòng sản phẩm và thị trường chiến lược có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của ngành chế biến gỗ xuất khẩu. Các doanh nghiệp cần xác định lại chủng loại, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu nhằm phù hợp với xu thế tiêu dùng thế giới và nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước, tạo chuỗi cung hoàn chỉnh tại Bình Dương và các tỉnh thành trên cả nước. Các doanh nghiệp nên xây dựng trang web riêng, đăng ký với các cơ quan chức năng về quyền đăng ký bảo hộ thương hiệu. Đầu tư tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất sản xuất, giảm phụ thuộc vào lao động thủ công.

**3.1.6. Nhóm giải pháp về vốn đầu tư**

 Sự chủ động, sáng tạo của tỉnh Bình Dương đã và đang triển khai là không ngừng ứng dụng công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ công để giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp, duy trì thực hiện hồ sơ đăng ký kinh doanh qua mạng Internet, bảo đảm thời gian xử lý các thủ tục hành chính trong vòng 03 ngày, cũng như tích hợp các dịch vụ tiện ích trong hỗ trợ doanh nghiệp. Đặc biệt, trong thời điểm dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, UBND tỉnh Bình Dương đã tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư nước ngoài bằng hình thức trực tuyến. Kiên trì quan điểm đầu tư FDI có chọn lọc, hướng tới chất lượng, hiệu quả, chú trọng đối tác giàu tiềm năng, lợi thế về khoa học công nghệ như: Châu Âu, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Singapore… Đa dạng hóa các hình thức thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư các dự án trọng điểm phát triển ngành chế biến gỗ. Không thu hút những dự án đầu tư trong nước và nước ngoài có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường để đầu tư phát triển ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ̀ gỗ. Quản lý và sử dụng có hiệu quả các dự án đầu tư trọng điểm ngành chế biến gỗ. Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp di dời vào khu công nghiệp chuyên ngành chế biến gỗ.

**3.1.7. Nhóm giải pháp xây dựng, hoàn thiện chuỗi cung ứng**

*\* Nhóm giải pháp xây dựng chuỗi cung ứng*

Các doanh nghiệp cần phải thay đổi quan điểm và chiến lược kinh doanh. Doanh nghiệp cần xác định phải gia nhập chuỗi cung ứng của ngành. Doanh nghiệp cần thay đổi tư duy về thị trường, bán cái khách hàng cần chứ không phải bán cái mình có, luôn tìm cách hoàn thiện mình để phù hợp với yêu cầu của thị trường. Các doanh nghiệp phải tập trung xây dựng nguồn nguyên phụ liệu đầu vào cho chuỗi cung ứng của mình. Tìm cách thay thế các nguyên phụ liệu nhập, nguyên phụ liệu không ổn định về giá và khả năng cung cấp. Các doanh nghiệp cần định hình các sản phẩm mũi nhọn, có lợi thế trên thị trường thế giới (đồ nội thất, đồ gỗ mỹ nghệ, sản phẩm ngoài trời). Tập trung phát triển mạnh một số thị trường mục tiêu, có nền kinh tế phát triển ổn định, sức mua mạnh và nhu cầu liên tục tăng; có các thể chế và kinh doanh, thương mại hoàn thiện, hệ thống phân phối rộng khắp và năng động (bao gồm: EU, Mỹ, Nhật, Nga…). Đối với nguồn gốc gỗ và quản lý gỗ trong lưu thông: cần thực hiện theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

\* Nhóm giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng:

Các doanh nghiệp đã xây dựng được chuỗi cung ứng thì cần tiến hành liên với với các chuỗi khác thông qua việc hợp tác đầu tư, san sẻ kinh nghiệm, san sẻ đơn hàng, hoàn thiện hơn mữa mối quan hệ với các thành viên khác trong chuỗi cung ứng; nâng mối quan hệ giữa các đối tác từ bình thường lên đối tác chiến lược; tạo mối quan hệ chặt chẽ, không bị đứt quãng. Các doanh nghiệp cần tìm cách nâng cao giá trị của doanh nghiệp, nên tăng chi phí hoạt động nghiên cứu, để có thể nắm bắt thị trường và theo kịp xu hướng phát triển của sản phẩm. Phát huy thế mạnh đối vưới các sản phẩm nội thất và tăng tỷ lệ hàng cao cấp trong cơ cấu các mặt hàng gỗ nội thất. Ngoài các sản phẩm đơn thuần làm từ gỗ, cần phát triển các mặt hàng nội thất làm từ các chất liệu khác hoặc kết hợp nhiều chất liệu trong một sản phẩm nội thất.

\* Trách nhiệm của các bên trong chuỗi cung ứng:

Trách nhiệm của tổ chức và hộ gia đình; Trách nhiệm của cơ quan Chính phủ; Trách nhiệm của các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng; Trách nhiệm của Cơ quan kiểm lâm; Trách nhiệm của Cơ quan Hải quan.

**3.1.8. Nhóm giải pháp về phát triển công nghiệp hỗ trợ**

Xây dựng Trung tâm kinh doanh (Chợ đầu mối) nguyên phụ liệu ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương nhằm tạo thị trường giúp các doanh nghiệp trao đổi thông tin, thực hiện hoạt động mua - bán nguyên phụ liệu gỗ và sản phẩm từ gỗ. Hình thành chuỗi liên kết sản xuất theo hướng chuyên môn hóa giữa các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương từ khâu khai thác gỗ, sơ chế, sản xuất sản phẩm từ gỗ như chân bàn, chân ghế, mặt bàn, tựa ngồi.. đến khâu sơn, dán keo, lắp ráp, đóng gói sản phẩm hoàn chỉnh. Khuyến khích các DN trong nước tập trung sản xuất các nguyên, phụ liệu phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ như: sơn, keo dán gỗ, bao bì... Khuyến khích ưu đãi các dự án đầu tư quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại thuộc ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển ngành chế biến gỗ. Hỗ trợ lãi suất cho các DN chế biến gỗ tiến hành đổi mới công nghệ, máy móc thiệt bị. Lập ngân hàng dữ liệu, thống kê các nhà sản xuất công nghiệp hỗ trợ. Xây dựng cơ chế chính sách nâng dần tỷ lệ nội địa hóa gỗ nguyên liệu, linh kiện, thiết bị trong nước sản xuất. Xây dựng kế hoạch cung ứng gỗ nguyên liệu cho sản xuất - kinh doanh đảm bảo cân bằng cung cầu các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ chế biến gỗ trên thị trường.

**3.1.9. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường**

Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến gỗ đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp. Các khu, cụm công nghiệp phải được xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng và hệ thống xử lý nước thải, khí thải, chất thải trước khi thu hút bố trí các dự án. Các ngành chức năng nên phối hợp đẩy mạnh tuyên truyền vận động sử dụng tiết kiệm năng lượng để bảo vệ môi trường, giảm thiểu phát sinh khí thải CO2, giảm thiểu phát sinh tiếng ồn trong sản xuất. Chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ quản lý môi trường cho doanh nghiệp và các hội đoàn thể.

**3.1.10. Nhóm giải pháp về phát triển hạ tầng, giao thông, logistic**

Triển khai thực hiện Quy hoạch chi tiết Hệ thống cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Xây dựng hệ thống cảng, bến thủy nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải khối lượng vận chuyển hơn 1 triệu tấn hàng hóa và hơn 3 triệu hành khách vào năm 2020. Xây dựng hệ thống cảng, bến thủy nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải với khối lượng vận chuyển hơn 1,7 triệu tấn hàng hóa và hơn 6 triệu hành khách vào năm 2025. Hoàn thiện hệ thống cảng, bến thủy nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hơn 2,3 triệu tấn hàng hóa và hơn 8 triệu hành khách vào năm 2030. Huy động mọi nguồn lực xã hội để phát triển cơ sở hạ tầng, huy động mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hạ tầng giao thông đường thủy nội địa; chú trọng đặc biệt đến việc khuyến khích và đa dạng hóa các hình thức huy động vốn từ các thành phần kinh tế. Quy hoạch xây dựng các chợ đầu mối nguyên liệu gỗ tại 2 cảng An Tây và Thạnh Phước để giảm chi phí nguyên liệu đầu vào. Hình thành cảng trung chuyển các sản phẩm đồ gỗ thông qua đường thủy hoặc đường sắt trên địa bàn tỉnh Bình Dương để giảm chi phí logictics cho các doanh nghiệp chế biến gỗ. Phát triển hệ thống đường sắt kết nối với cảng Cái Mép. Phát triển hệ thống kho bãi có diện tích lớn, rộng rãi.

**3.1.11. Nhóm giải pháp về đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước, công tác tuyên truyền, quảng bá, vận động người dân và doanh nghiệp**

Thực hiện tốt công tác đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá vận động người dân và doanh nghiệp thay đổi nhận thức về sử dụng gỗ hợp pháp và tập quán sử dụng gỗ từng tự nhiên sang sử dụng gỗ từ rừng trồng. Từ trồng rừng quảng canh sang trồng rừng thâm canh, kết hợp sản xuất gỗ nhỏ và gỗ lớn để đảm bảo nguồn nguyên liệu đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp chế biến gỗ theo hướng sử dụng tổng hợp gỗ, đa dạng hóa sản phẩm, bao gồm đồ nội thất, ngoại thất, các loại ván gỗ, dăm gỗ, viên nén gỗ, trong đó nhóm sản phẩm đồ nội thất có giá trị gia tăng cao là chủ đạo. Khuyến khích người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm gỗ có nguồn gốc hợp pháp và bền vững môi trường từ gỗ rừng trồng trong nước, được sản xuất ở tỉnh Bình Dương để thúc đẩy phát triển thị trường gỗ nội địa.

**3.2 Tổ chức thực hiện**

**3.2.1 Cơ quan chủ trì**

Sở Công Thương:Công bố Đề án Phát triển ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt. Triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Đề án, trong đó có các dự án đầu tư phát triển ngành chế biến gỗ. Quy hoạch địa điểm để xây dựng Chợ đầu mối nguyên phụ liệu ngành chế biến gỗ tại 2 cảng Thạnh Phước (Tân Uyên) và An Tây (Bàu Bàng), đồng thời phát triển tuyến đường sắt kết nối với cảng nước sâu Cái Mép. Hình thành Quỹ xúc tiến thương mại từ nguồn ngân sách nhà nước cho ngành chế biến gỗ với quy mô bằng 0,1% doanh thu xuất khẩu. Phát triển sàn thương mại điện tử ngành chế biến gỗ theo hướng cập nhật thông tin về nguyên phụ liệu, công nghệ, sản phẩm, thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu... Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh Bình Dương điều chỉnh, bổ sung về phát triển ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

**3.2.2 Cơ quan phối hợp**

Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Cục Hải quan; Cục Thống kê; Cục Thuế; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Giao thông - Vận tải; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Quản lý các khu công nghiệp; Hiệp hội chế biến gỗ tỉnh Bình Dương; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

**3.2.3 Hiệu quả khi triển khai Đề án**

 *Hiệu quả về kinh tế*: Đề án sẽ giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực chế biến gỗ; giúp các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ của tỉnh tăng hiệu quả sản xuất - kinh doanh, củng cố vùng nguyên liệu gỗ, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, đổi mới công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao... *Hiệu quả về xã hội*: Đề án sẽ giúp tạo công ăn việc làm cho một số lượng lớn người lao động trên địa bàn tỉnh và thu hút lao động từ các tỉnh thành lân cận. Giúp người dân có việc làm, tăng thu nhập, góp phần ổn định cuộc sống gia đình về vật chất và tinh thần. *Hiệu quả về môi trường*: Xu hướng sử dụng vật liệu mới thiết kế nội thất trong tương lai từ các nguồn nguyên liệu gỗ. Xu hướng design mới cho đến các hạng mục công trình của các dự án nhà hàng, khách sạn, resort được tối ưu hóa. Xu hướng kiến trúc xanh được sử dụng nhiều nhất trong cả hiện tại và tương lai.

# KẾT LUẬN

Ngành công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tỉnh Bình Dương giữ vai trò rất quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương nói chung và ngành công nghiệp tỉnh Bình Dương nói riêng. Sự phát triển hiệu quả, bền vững, thân thiện môi trường trên cơ sở khai thác tốt mọi nguồn lực, đã đặt ra yêu cầu phát triển mạnh mẽ ngành công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Yêu cầu này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền tỉnh Bình Dương với các Ban, ngành Trung ương và cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh.

Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tỉnh Bình Dương xuất phát từ định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương và ngành công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Từ đó đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm công bố, tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án cụ thể để phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tỉnh Bình Dương đến năm 2025 và những năm tiếp theo sau khi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định phê duyệt.